Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 41

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 10A1 - GVCN: PHẠM THỊ KIỀU PHƯƠNG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Huỳnh Thị Huế	Anh	x	4.1	5.6	7.0	6.3	7.9	7.3	6.1	7.1	4.6	8.3	7.3	Đ	7.6	6.6	Tb	3	T			
2	Nguyễn Kỳ	Anh		6.2	6.0	7.7	6.3	8.0	6.6	7.1	7.4	4.5	7.9	6.1	Đ	7.6	6.8	Tb	2	T	1	0	
3	Trần Thị Quỳnh	Anh	x	5.1	5.5	5.2	5.6	7.6	6.6	6.0	7.4	4.4	7.4	7.0	Đ	7.1	6.2	Tb	8	T	2	0	
4	Hồ Quốc	Bình		3.2	2.6	2.7	3.6	5.6	4.4	4.5	3.6	4.1	5.9	2.9	Đ	5.6	4.1	Y	41	K			
5	Trần Trung	Chiến		3.5	4.0	4.6	5.5	7.9	6.3	6.2	6.3	4.6	7.8	5.1	Đ	7.0	5.7	Tb	20	T			
6	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	x	4.8	4.3	4.2	4.9	7.9	6.1	6.1	7.4	4.6	8.1	6.6	Đ	6.9	6.0	Tb	13	T			
7	Bùi Hữu	Duy		5.0	5.6	5.8	7.5	7.9	6.8	7.2	7.7	4.4	7.1	6.1	Đ	7.6	6.6	Tb	3	T	4	0	
8	Phạm Thị Phương	Duy	x	3.5	3.1	3.4	4.6	7.4	6.3	5.7	3.7	4.1	6.6	5.4	Đ	6.7	5.0	Y	36	K	1	0	
9	Đặng Thị Thúy	Duy	x	3.1	4.4	6.2	6.0	8.0	8.0	7.1	7.3	4.2	7.9	7.6	Đ	7.1	6.4	Y	26	K			
10	Nguyễn Thị Kim	Duyên	x	3.8	5.1	6.3	5.6	7.7	7.6	5.9	6.7	4.6	7.6	5.7	Đ	7.6	6.2	Tb	21	K	3	0	
11	Nguyễn Thành	Đạt											3.3										
12	Lê Hữu	Đăng		4.8	4.9	5.7	6.8	8.1	6.8	7.4	7.1	5.1	7.1	4.4	Đ	6.9	6.3	Tb	7	T	2	0	
13	Trần Nguyễn Ngọc	Đăng		4.7	5.6	3.7	5.3	7.8	6.7	6.4	6.8	4.8	8.9	6.5	Đ	6.7	6.2	Tb	8	T	1	0	
14	Nguyễn Thái	Điền		4.2	4.0	3.2	4.0	6.8	5.5	4.7	3.6	4.7	6.6	5.4	Đ	6.0	4.9	Y	37	K	1	0	
15	Trang Thị Hồng	Đoan	x	4.0	4.1	4.4	5.1	7.7	7.0	7.3	6.4	4.0	6.5	6.0	Đ	7.1	5.8	Tb	17	T	1	0	
16	Nguyễn Văn	Độ		2.6	4.1	3.5	5.4	7.4	7.0	6.1	6.0	4.0	7.5	5.9	Đ	7.0	5.5	Y	30	K	1	0	
17	Phạm Văn	Đồng		3.7	3.7	3.0	4.0	7.1	6.2	5.9	3.6	4.7	6.6	6.0	Đ	7.1	5.1	Y	35	K	2	0	
18	Huỳnh Duy	Đức		4.0	4.7	3.9	4.5	7.1	5.5	5.3	3.8	4.1	6.7	6.8	Đ	6.4	5.2	Tb	21	T	1	0	
19	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	x	4.1	4.6	4.8	6.4	7.7	7.3	6.6	6.4	5.0	8.6	7.6	Đ	8.1	6.4	Tb	6	T			
20	Bùi Văn	Hậu		3.8	3.3	4.3	4.6	6.9	6.5	6.7	5.0	4.4	6.6	5.4	Đ	6.7	5.4	Y	32	K			
21	Võ Thị Diễm	Hồng	x	4.8	3.6	5.6	5.8	7.6	6.3	6.3	8.0	4.1	7.4	5.8	Đ	7.5	6.1	Tb	11	T	3	0	
22	Đoàn Minh	Huấn		4.5	5.5	5.6	4.4	7.2	6.8	5.5	5.6	5.0	7.6	5.8	Đ	7.0	5.9	Tb	15	T	1	0	
23	Trần Thị Như	Huỳnh	x	3.9	5.9	4.9	4.1	7.9	6.2	5.7	6.4	4.4	7.1	5.6	Đ	7.4	5.8	Tb	17	T			
24	Võ Ngọc	Hưng		5.5	5.2	5.1	3.9	7.5	6.5	5.7	4.4	4.6	7.6	7.1	Đ	7.1	5.9	Tb	15	T			
25	Nguyễn Minh	Kha		5.4	5.0	6.2	5.0	8.3	6.9	7.1	7.3	4.6	8.1	8.1	Đ	7.2	6.6	Tb	3	T	1	0	
26	Nguyễn Văn	Khang		4.1	5.1	5.8	6.2	7.6	7.0	6.4	6.3	5.0	6.5	7.0	Đ	6.7	6.1	Tb	11	T	1	0	
27	Đỗ Huỳnh Thủ	Khoa		3.3	3.4	4.9	5.3	6.9	6.1	6.0	4.5	4.2	5.8	5.2	Đ	6.8	5.2	Y	33	K	2	0	
28	Hà Duy	Khương		3.2	3.8	2.7	5.7	6.2	6.1	5.8	4.2	3.5	6.1	2.5	Đ	5.8	4.6	Y	39	K	8	0	
29	Bùi Thị Thúy	Kiều	x	2.9	3.5	2.8	3.6	6.1	5.5	5.0	5.0	4.0	6.3	4.1	Đ	5.8	4.6	Y	39	K	1	0	
30	Cao Hoài	Linh		3.6	4.0	4.6	6.3	7.7	7.0	6.3	5.2	3.8	6.9	6.8	Đ	6.9	5.8	Tb	17	T	1	0	
31	Nguyễn Văn	Nhân		2.9	3.1	3.1	5.1	6.8	6.5	4.8	4.8	4.0	6.3	4.7	Đ	6.4	4.9	Y	37	K	5	0	
32	Nguyễn Thúy	Quyên	x	3.1	3.6	3.3	4.8	7.5	6.2	6.3	5.5	4.3	7.1	4.4	Đ	6.6	5.2	Y	33	K	1	0	
33	Nguyễn Hữu	Tài		4.2	4.8	4.8	5.2	7.8	7.2	6.9	4.9	4.5	7.6	7.2	Đ	6.9	6.0	Tb	13	T			
34	Đỗ Anh	Thư	x	4.8	4.1	5.4	5.9	7.3	6.7	7.2	7.1	4.5	7.6	6.9	Đ	6.9	6.2	Tb	8	T			
35	Nguyễn Thị Kiều	Trang	x	4.0	4.7	5.2	4.7	7.6	7.1	6.1	4.0	4.1	7.1	5.6	Đ	8.1	5.7	Tb	23	K	9	0	
36	Cao Huỳnh	Trăm	x	3.3	4.7	5.2	5.1	7.9	6.6	6.6	5.7	4.6	7.5	6.7	Đ	7.3	5.9	Y	28	K			
37	Nguyễn Linh	Trí											0.0										
38	Lê Tuyết	Trinh	x	3.9	3.6	4.2	4.5	7.7	6.5	5.4	3.5	4.7	6.6	5.4	Đ	5.4	5.1	Tb	25	K	3	0	
39	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	x	3.2	5.0	4.6	6.9	7.9	7.3	5.6	6.7	5.0	8.1	7.6	Đ	7.7	6.3	Y	27	K	1	0	
40	Huỳnh Thị Ngọc	Tuyền	x	5.3	3.8	4.5	5.3	7.7	6.5	5.7	4.9	4.6	6.5	6.9	Đ	6.8	5.7	Tb	23	K	1	0	
41	Trần Thanh	Vũ		6.5	6.5	8.3	8.6	8.2	8.1	8.2	7.5	5.0	9.1	7.8	Đ	7.8	7.6	K	1	T			TT
42	Lê Nguyễn Thúy	Vy	x	3.3	4.0	4.3	5.7	7.3	6.2	5.6	5.6	4.4	6.8	7.1	Đ	7.5	5.7	Y	29	K	1	0	
43	Trần Yến	Vy	x	3.0	4.1	4.2	5.4	7.8	7.2	5.3	4.0	4.3	6.3	7.9	Đ	6.9	5.5	Y	30	K			

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN
TS	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41
GIỎI			1 (2.44)	1 (2.44)	5 (12.20)	2 (4.88)	1 (2.44)	1 (2.44)		7 (17.07)	1 (2.44)	41 (100)	2 (4.88)
KHÁ	1 (2.44)	1 (2.44)	2 (4.88)	3 (7.32)	33 (80.49)	25 (60.98)	11 (26.83)	13 (31.71)		28 (68.29)	18 (43.90)		32 (78.05)
Trung bình	6 (14.63)	12 (29.27)	13 (31.71)	23 (56.10)	3 (7.32)	13 (31.71)	26 (63.41)	13 (31.71)	6 (14.63)	6 (14.63)	16 (39.02)		7 (17.07)
Yếu	22 (53.66)	23 (56.10)	17 (41.46)	14 (34.15)		1 (2.44)	3 (7.32)	14 (34.15)	35 (85.37)		4 (9.76)		
Kém	12 (29.27)	5 (12.20)	8 (19.51)								2 (4.88)		
>= 5	7 (17.07)	13 (31.71)	16 (39.02)	27 (65.85)	41 (100)	40 (97.56)	38 (92.68)	27 (65.85)	6 (14.63)	41 (100)	35 (85.37)	41 (100)	41 (100)
< 5	34 (82.93)	28 (68.29)	25 (60.98)	14 (34.15)		1 (2.44)	3 (7.32)	14 (34.15)	35 (85.37)		6 (14.63)		
Bình quân lớp	4.07	4.44	4.75	5.35	7.49	6.61	6.14	5.72	4.44	7.21	6.10	9.00	6.96
Bình quân khối	4.81	4.58	5.13	5.68	7.55	6.51	6.34	6.38	4.75	7.25	7.49	9.00	7.49

Bình quân điểm TBCM: 6.02

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		5	31	5			1	24	16		21	20				1
TL(%)		12.20	75.61	12.20			2.44	58.54	39.02		51.22	48.78				2.44

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 42

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 10A2 - GVCN: NGUYỄN P. HỒNG PHƯỢNG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Trần Thanh	An		3.8	3.9	3.9	5.1	6.5	5.8	5.3	6.7	4.6	7.4	8.3	Đ	8.7	5.8	Tb	11	T	9	0	
2	Huỳnh	Anh	x	4.6	3.4	3.7	5.4	7.2	6.7	5.3	6.4	4.3	7.8	8.1	Đ	7.7	5.9	Y	18	K	3	0	
3	Nguyễn Hữu	Anh		5.1	5.1	5.7	6.0	6.8	6.1	5.9	6.6	4.3	7.6	8.1	Đ	8.4	6.3	Tb	6	T			
4	Thái Thị Ngọc	Anh	x	4.8	4.1	5.0	5.8	7.3	6.5	5.9	6.7	4.3	8.0	8.5	Đ	8.5	6.3	Tb	6	T	1	0	
5	Nguyễn Ngọc	Ân		3.5	3.9	3.3	4.2	6.4	6.0	4.9	5.1	4.2	6.5	7.8	Đ	6.6	5.2	Y	37	K	4	0	
6	Nguyễn Huỳnh Bân	Bân	x	3.1	3.5	2.7	4.4	6.5	6.0	5.4	5.4	4.4	7.8	8.1	Đ	6.1	5.3	Y	32	K	10	0	
7	Lý Thị Bích	Bi	x	3.8	4.0	3.3	4.4	6.3	7.1	5.6	6.2	5.2	6.8	8.4	Đ	7.1	5.7	Y	22	K			
8	Trương Minh	Dĩ		6.0	6.4	7.6	6.5	7.3	6.2	6.8	6.2	4.7	8.3	8.6	Đ	8.5	6.9	Tb	4	T			
9	Lê Thị Ngọc	Diệp	x	3.4	4.0	3.2	4.2	7.7	5.7	5.5	5.0	4.4	6.6	8.0	Đ	7.4	5.4	Y	28	K	1	0	
10	Nguyễn Thị Thúy	Duy	x	5.9	4.9	5.5	6.1	7.0	6.8	6.3	5.4	4.3	7.5	8.1	Đ	7.6	6.3	Tb	6	T			
11	Trần Thúy	Duy	x	3.3	3.5	3.7	4.4	6.3	5.2	5.7	6.0	4.4	7.1	8.4	Đ	8.5	5.5	Y	25	K			
12	Đinh Công	Đăng		5.4	4.0	4.1	4.7	6.7	5.4	5.6	4.6	4.5	7.6	7.6	Đ	7.4	5.6	Tb	14	T			
13	Huỳnh Văn	Đủ		2.7	3.7	2.6	4.0	6.9	5.9	4.4	4.3	4.0	6.6	8.5	Đ	7.6	5.1	Y	40	K	2	0	
14	Võ Hoàng	Em		3.1	3.8	3.5	4.4	7.6	5.2	5.4	4.6	4.2	7.4	8.2	Đ	7.5	5.4	Y	28	K			
15	Phan Trường	Giang																					
16	Đặng Hồng	Hạnh	x	4.1	3.8	3.0	4.8	7.7	7.0	6.8	6.6	4.6	8.8	8.4	Đ	8.8	6.2	Y	16	K			
17	Nguyễn Hứa Thị Mỹ	Hằng	x	4.1	4.0	4.3	3.8	6.4	5.6	5.6	5.1	5.8	7.0	8.0	Đ	7.3	5.6	Tb	14	T	3	0	
18	Lê Thị Ngọc	Hân	x	2.6	2.8	2.2	3.6	6.0	4.6	6.1	5.1	4.3	7.3	7.3	Đ	7.2	4.9	Y	42	K			
19	Lê Văn	Hận		3.2	3.5	2.8	4.7	7.3	4.7	5.0	4.4	4.2	6.3	7.9	Đ	6.2	5.0	Y	41	K			
20	Huỳnh Minh	Hiếu		3.6	3.2	3.2	4.1	6.3	5.2	5.0	5.6	3.8	7.1	8.5	Đ	8.1	5.3	Y	32	K			
21	Hồ Hoàng	Hóa		4.5	4.3	3.0	4.7	6.9	5.7	6.1	5.6	4.7	7.1	7.9	Đ	7.7	5.7	Y	22	K	1	0	
22	Nguyễn Phi	Hùng		4.2	4.4	3.1	5.0	7.3	5.1	6.0	6.1	4.8	7.3	8.4	Đ	8.7	5.9	Y	18	K			
23	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	x	6.6	4.0	4.0	4.6	6.9	6.7	6.3	5.9	4.3	7.8	7.6	Đ	6.6	5.9	Tb	10	T			
24	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	x	5.5	4.3	5.2	6.9	7.4	7.3	6.6	7.6	4.8	8.6	8.6	Đ	8.3	6.8	Tb	5	T			
25	Đào Minh	Kha		2.7	4.2	2.5	4.7	6.7	5.1	4.8	6.3	4.3	6.6	7.4	Đ	8.6	5.3	Y	32	K			
26	Nguyễn Duy	Khang		5.1	3.6	2.5	4.2	5.5	5.1	4.7	5.1	5.0	6.1	7.5	Đ	8.0	5.2	Y	37	K	1	1	
27	Mai Thanh	Khang		9.2	7.7	8.3	7.3	7.2	8.6	7.4	6.9	7.2	8.4	8.3	Đ	8.5	7.9	K	1	T			TT
28	Lê Vĩ	Khang		3.7	3.3	2.1	4.6	6.6	5.8	4.9	4.8	4.1	7.6	7.9	Đ	7.2	5.2	Y	37	K			
29	Trần Gia	Kiệt		5.4	4.1	3.9	4.6	6.9	5.0	5.6	4.7	5.2	6.7	8.3	Đ	7.6	5.7	Tb	13	T			
30	Đặng Tuấn	Kiệt		6.7	3.8	4.1	4.5	6.1	5.5	5.0	5.6	4.8	7.4	8.0	Đ	8.0	5.8	Tb	11	T			
31	Lê Văn Tấn	Lượng		4.1	3.8	2.8	3.6	7.3	5.2	5.4	5.3	4.1	7.2	7.8	Đ	7.3	5.3	Y	32	K	3	0	
32	Nguyễn Hoàng	Minh		4.1	3.7	2.7	5.1	7.0	5.5	5.2	6.0	4.1	7.3	7.7	Đ	6.2	5.4	Y	28	K	2	0	
33	Nguyễn Thu	Minh	x	3.0	3.7	2.9	4.1	6.0	5.5	6.0	4.6	4.4	7.6	8.6	Đ	7.7	5.3	Y	32	K			
34	Châu Kiều	My	x	6.1	5.4	7.7	5.9	6.6	7.4	6.6	6.6	5.1	8.8	7.9	Đ	7.8	6.8	K	3	T	1	0	TT
35	Huỳnh Thị Thanh	Ngân	x	3.2	3.8	4.2	4.6	7.6	6.0	6.4	5.3	4.7	6.6	8.6	Đ	8.9	5.8	Y	21	K	5	0	
36	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	x	2.9	3.2	3.1	5.7	6.8	6.3	6.0	5.1	4.4	6.9	8.0	Đ	8.1	5.5	Y	25	K			
37	Nhan Hải	Ngọc	x	3.4	4.2	2.5	3.8	7.4	5.8	5.6	5.1	4.3	6.1	8.3	Đ	8.0	5.4	Y	28	K	4	0	
38	Trần Thái	Ngọc		6.0	5.5	5.8	6.3	8.1	7.0	7.3	7.1	5.1	8.0	9.0	Đ	8.4	7.0	K	2	T			TT
39	Đặng Hữu	Nhân		5.2	4.4	5.2	5.0	7.3	6.1	5.9	6.2	5.2	7.9	8.2	Đ	7.4	6.2	Tb	9	T			
40	Nguyễn Phong	Phú		3.9	4.2	3.3	5.6	7.0	6.3	5.6	5.8	4.7	7.9	8.4	Đ	7.9	5.9	Y	18	K			
41	Trần Gia	Thành		4.1	3.8	2.1	5.4	7.2	5.5	5.4	5.2	4.4	7.6	8.1	Đ	8.1	5.6	Y	24	K			
42	Mai Kim	Thiên	x	3.8	4.4	3.1	3.4	7.3	5.6	5.4	6.0	4.5	6.4	8.2	Đ	8.3	5.5	Y	25	K	1	0	
43	Võ Anh	Thơ	x																				
44	Đinh Thị Anh	Thư	x																				
45	Huỳnh Trần Cẩm	Tiên	x	7.0	3.0	3.0	4.6	6.3	7.5	5.4	6.1	4.5	8.3	8.7	Đ	7.4	6.0	Y	17	K	2	0	

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN
TS	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
GIỎI	1 (2.38)		1 (2.38)		1 (2.38)	1 (2.38)				8 (19.05)	30 (71.43)	42 (100)	19 (45.24)
KHÁ	3 (7.14)	1 (2.38)	2 (4.76)	3 (7.14)	31 (73.81)	10 (23.81)	6 (14.29)	8 (19.05)	1 (2.38)	30 (71.43)	12 (28.57)		20 (47.62)
Trung bình	10 (23.81)	4 (9.52)	6 (14.29)	13 (30.95)	10 (23.81)	29 (69.05)	31 (73.81)	27 (64.29)	7 (16.67)	4 (9.52)			3 (7.14)
Yếu	16 (38.10)	31 (73.81)	10 (23.81)	25 (59.52)		2 (4.76)	5 (11.90)	7 (16.67)	34 (80.95)				
Kém	12 (28.57)	6 (14.29)	23 (54.76)	1 (2.38)									
>= 5	14 (33.33)	5 (11.90)	9 (21.43)	16 (38.10)	42 (100)	40 (95.24)	37 (88.10)	35 (83.33)	8 (19.05)	42 (100)	42 (100)	42 (100)	42 (100)
< 5	28 (66.67)	37 (88.10)	33 (78.57)	26 (61.90)		2 (4.76)	5 (11.90)	7 (16.67)	34 (80.95)				
Bình quân lớp	4.44	4.10	3.82	4.88	6.90	5.98	5.72	5.69	4.60	7.37	8.15	9.00	7.76
Bình quân khối	4.81	4.58	5.13	5.68	7.55	6.51	6.34	6.38	4.75	7.25	7.49	9.00	7.49

Bình quân điểm TBCM: 6.03

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	36	5			3	12	27		15	27				3
TL(%)		2.38	85.71	11.90			7.14	28.57	64.29		35.71	64.29				7.14

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 43

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 10A3 - GVCN: NGUYỄN THỊ DUY - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Hồ Thanh Khánh	Duy		5.4	3.3	4.4	3.9	7.2	6.5	5.9	5.9	3.8	7.3	7.8	Đ	6.7	5.7	Y	27	K			
2	Lê Tuấn	Duy		3.7	3.7	4.2	4.5	6.5	7.0	5.8	6.2	3.9	7.1	7.8	Đ	5.8	5.5	Tb	20	T	4	0	
3	Cao Thành	Đạt		3.9	4.0	4.9	5.1	8.0	7.1	6.9	7.3	4.7	7.5	6.7	Đ	7.9	6.2	Tb	14	T	1	0	
4	Đinh Thị Ngọc	Hân	x	2.5	3.1	3.7	3.9	6.0	5.1	5.1	4.8	4.3	6.4	6.6	Đ	6.9	4.9	Y	41	K			
5	Nguyễn Văn	Hoàng		7.4	6.0	7.9	6.2	7.9	6.0	7.0	7.4	8.2	7.4	8.3	Đ	6.7	7.2	K	4	T			TT
6	Lê Thị Như	Huỳnh	x	2.3	3.7	3.7	3.6	6.3	6.3	5.7	5.9	4.2	6.4	7.1	Đ	7.1	5.2	Y	38	K	2	0	
7	Nguyễn Tấn	Hưng		5.5	4.2	5.7	6.7	7.9	6.6	5.7	6.5	5.0	7.6	8.2	Đ	6.6	6.4	Tb	10	T	1	0	
8	Nguyễn Duy	Khánh		4.3	4.6	6.7	6.0	6.6	7.7	5.2	7.6	5.9	7.8	8.4	Đ	7.9	6.6	Tb	9	T			
9	Trần Quốc	Khánh		2.7	3.4	4.1	4.4	6.9	5.9	5.3	6.4	5.0	6.1	8.3	Đ	7.2	5.5	Y	32	K			
10	Dương Thị Mỹ	Liên	x	3.3	4.5	4.9	3.9	6.8	6.4	6.1	7.2	4.5	7.0	8.0	Đ	6.5	5.8	Y	26	K	1	0	
11	Võ Thị Thúy	Liễu	x	4.3	4.3	5.4	4.8	6.6	6.1	5.2	5.8	4.5	6.0	7.7	Đ	7.4	5.7	Tb	19	T	2	0	
12	Nguyễn Thị Cẩm	Lình	x	5.5	3.7	4.6	5.6	7.1	6.7	6.7	7.1	6.1	8.1	7.8	Đ	8.0	6.4	Tb	10	T			
13	Nguyễn Văn	Lộc		3.6	3.8	4.7	5.9	7.3	5.8	7.2	7.3	3.9	7.5	7.3	Đ	7.8	6.0	Tb	16	T			
14	Trần Phúc	Lợi		2.9	3.7	4.8	5.3	7.2	5.0	5.9	5.3	4.6	6.8	6.7	Đ	7.6	5.5	Y	32	K	1	0	
15	Lê Nhật	Minh		3.9	4.3	4.4	5.4	6.9	7.1	6.4	6.1	3.9	8.3	8.2	Đ	7.0	6.0	Tb	16	T	1	0	
16	Phạm Thị Trà	My	x	4.9	4.6	6.2	5.1	5.6	6.2	5.9	6.6	6.7	8.0	8.1	Đ	7.6	6.3	Tb	12	T			
17	Nguyễn Hoàng	Nam		2.8	3.4	5.1	4.2	7.0	5.0	6.0	6.8	3.5	6.8	7.6	Đ	7.4	5.5	Y	32	K			
18	Nguyễn Khoa	Nam		2.0	3.5	3.8	3.7	7.3	4.8	5.5	5.3	3.6	6.0	7.3	Đ	7.1	5.0	Y	40	K			
19	Bùi Thị Kim	Ngân	x	3.0	3.9	4.7	5.0	6.1	6.8	6.4	5.9	5.0	7.7	8.4	Đ	5.9	5.7	Y	27	K	5	0	
20	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	x	6.0	7.3	7.9	7.4	6.3	6.5	7.4	7.9	5.3	8.5	8.6	Đ	8.4	7.3	K	3	T			TT
21	Nguyễn Thị Thu	Ngân	x	6.5	5.0	6.7	7.4	6.8	7.5	7.2	7.9	6.7	8.4	7.9	Đ	7.9	7.2	K	4	T	3	0	TT
22	Đặng Bảo	Ngọc	x	3.0	3.4	4.6	3.9	7.1	6.6	5.4	6.1	3.9	7.2	8.3	Đ	8.4	5.7	Y	27	K	1	0	
23	Trần Văn	Nguyên		1.8	2.3	3.5	3.6	6.7	4.8	4.6	5.9	4.0	5.0	6.7	Đ	5.9	4.6	Kem	43	K	3	0	
24	Nguyễn Thanh	Nhàn		6.0	6.5	6.6	6.6	7.5	6.2	6.0	7.8	6.6	7.4	8.4	Đ	7.1	6.9	Tb	8	T			
25	Đỗ Thị Kim	Nhạn	x	1.8	3.4	4.0	5.0	6.7	6.3	5.6	5.7	4.3	6.3	8.0	Đ	6.6	5.3	Kem	42	K	1	0	
26	Nguyễn Thành	Nhân		2.6	2.8	3.4	4.0	6.8	5.9	5.6	6.4	3.6	6.6	7.8	Đ	8.0	5.3	Y	37	K			
27	Nguyễn Thị Thiên	Nhi	x	2.7	3.1	4.0	4.3	6.2	5.7	5.4	7.4	5.0	6.8	7.1	Đ	6.6	5.4	Y	35	K	3	0	
28	Lê Thị Uyên	Nhi	x	4.0	4.8	4.9	5.9	7.1	7.0	5.9	7.7	5.8	7.9	7.9	Đ	7.2	6.3	Tb	12	T			
29	Vương Huỳnh	Như	x	3.5	3.3	4.1	4.2	7.0	6.9	6.6	6.9	4.7	7.1	7.9	Đ	8.0	5.9	Y	24	K	1	0	
30	Trần Thị Mộng	Như	x	2.0	3.5	4.2	5.1	6.9	6.8	6.7	7.1	5.1	6.8	8.1	Đ	7.9	5.9	Y	24	K			
31	Võ Duy	Phú		6.1	5.0	7.1	6.7	6.9	7.5	7.4	7.8	5.8	8.6	8.4	Đ	8.7	7.2	K	4	T			TT
32	Lê Hoàng	Phúc		3.4	4.1	5.2	3.7	7.2	6.5	5.9	7.4	4.5	7.3	7.4	Đ	5.8	5.7	Y	27	K	1	0	
33	Phan Hữu	Phúc		3.4	4.9	4.9	5.5	7.1	6.8	6.8	7.0	5.0	7.1	8.1	Đ	7.8	6.2	Y	23	K	1	0	
34	Trần Nguyễn Văn	Tâm		5.5	5.1	7.5	6.8	5.7	6.5	6.8	6.9	5.6	8.4	8.5	Đ	8.0	6.8	K	7	T			TT
35	Nguyễn Nhật	Tân		2.2	3.8	4.3	4.7	6.1	4.7	6.6	5.7	3.6	7.3	6.3	Đ	7.3	5.2	Y	38	K			
36	Nguyễn Thế	Thạch		2.8	3.5	4.3	4.1	6.6	6.0	6.3	5.9	3.9	6.7	7.4	Đ	6.8	5.4	Y	35	K	2	0	
37	Nguyễn Phương	Thảo	x	3.2	4.6	4.3	5.6	7.9	9.0	6.1	7.9	5.2	8.4	8.7	Đ	7.8	6.6	Y	22	K	1	0	
38	Nguyễn Thạch	Thảo	x	3.9	4.3	4.1	4.6	7.2	7.6	6.5	7.3	5.5	7.4	8.7	Đ	7.6	6.2	Tb	14	T	2	0	
39	Hứa Trần Thu	Thảo	x	2.4	4.2	3.9	4.8	7.3	6.2	5.6	5.3	4.4	7.8	8.4	Đ	6.3	5.6	Y	31	K	1	0	
40	Đinh Văn	Thiệu		3.9	4.0	4.8	4.6	5.8	5.2	6.1	5.9	4.4	7.6	6.6	Đ	7.3	5.5	Tb	20	T			
41	Ngô Thị Huế	Trăm	x	6.8	5.3	7.7	7.3	7.6	7.7	7.0	7.6	7.5	8.6	7.9	Đ	8.2	7.4	K	2	T	1	0	TT
42	Trần Văn	Trọng		6.5	6.4	7.8	7.4	7.9	6.9	7.4	8.0	6.2	8.6	8.4	Đ	8.1	7.5	K	1	T			TT
43	Nguyễn Thị Thúy	Vy	x	4.4	3.5	5.5	5.1	6.1	6.2	6.1	6.9	5.2	7.1	7.4	Đ	7.6	5.9	Tb	18	T			

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN
TS	43	43	43	43	43	43	43	43	43	43	43	43	43
GIỎI					1 (2.33)	1 (2.33)		1 (2.33)	1 (2.33)	10 (23.26)	20 (46.51)	43 (100)	9 (20.93)
KHÁ	4 (9.30)	2 (4.65)	9 (20.93)	8 (18.60)	32 (74.42)	21 (48.84)	15 (34.88)	24 (55.81)	4 (9.30)	26 (60.47)	22 (51.16)		29 (67.44)
Trung bình	7 (16.28)	6 (13.95)	6 (13.95)	15 (34.88)	10 (23.26)	18 (41.86)	27 (62.79)	17 (39.53)	16 (37.21)	7 (16.28)	1 (2.33)		5 (11.63)
Yếu	12 (27.91)	25 (58.14)	27 (62.79)	20 (46.51)		3 (6.98)	1 (2.33)	1 (2.33)	22 (51.16)				
Kém	20 (46.51)	10 (23.26)	1 (2.33)										
>= 5	11 (25.58)	8 (18.60)	15 (34.88)	23 (53.49)	43 (100)	40 (93.02)	42 (97.67)	42 (97.67)	21 (48.84)	43 (100)	43 (100)	43 (100)	43 (100)
< 5	32 (74.42)	35 (81.40)	28 (65.12)	20 (46.51)		3 (6.98)	1 (2.33)	1 (2.33)	22 (51.16)				
Bình quân lớp	3.91	4.18	5.10	5.15	6.88	6.40	6.16	6.69	4.96	7.32	7.80	9.00	7.31
Bình quân khối	4.81	4.58	5.13	5.68	7.55	6.51	6.34	6.38	4.75	7.25	7.49	9.00	7.49

Bình quân điểm TBCM: 6.22

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		2	31	10			7	14	20	2	21	22				7
TL(%)		4.65	72.09	23.26			16.28	32.56	46.51	4.65	48.84	51.16				16.28

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 44

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 10A4 - GVCN: NGUYỄN THỊ THANH THỦY - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Phan Thị Thúy	An	x	5.6	4.6	5.0	6.2	8.0	7.5	7.7	6.7	4.2	8.8	8.4	Đ	8.3	6.8	Tb	9	T	1	0	
2	Thái Thị Mỹ	Huyền	x	4.4	3.9	4.2	4.2	6.3	5.7	5.1	6.1	3.8	5.9	7.4	Đ	6.2	5.3	Tb	25	T	2	0	
3	Nguyễn Gia	Hy		4.3	3.4	3.6	3.6	5.8	6.5	5.1	6.3	4.3	5.7	7.9	Đ	7.4	5.3	Y	34	K			
4	Lê Thị Yến	Lan	x	4.6	3.6	4.4	4.3	7.0	6.4	4.8	6.3	4.4	7.2	7.7	Đ	7.8	5.7	Tb	20	T			
5	Huỳnh Hoàng	Lin		6.2	3.9	4.1	5.1	6.1	5.6	5.1	6.6	4.8	7.2	7.7	Đ	7.4	5.8	Tb	18	T			
6	Nguyễn Hoàng	Lợi		7.1	5.3	6.2	6.7	7.7	6.4	8.1	6.9	6.0	8.9	7.7	Đ	8.6	7.1	K	3	T			TT
7	Nhan Thị Diễm	My	x	3.3	3.1	4.4	3.9	6.7	6.2	4.8	6.3	4.0	5.1	7.7	Đ	6.7	5.2	Y	36	K	1	0	
8	Võ Khánh	Nguyên	x	4.1	3.2	3.3	4.6	6.3	5.6	4.8	6.1	3.5	6.4	8.0	Đ	6.5	5.2	Y	36	K			
9	Nguyễn Thanh	Nhân		5.2	4.5	3.8	4.6	7.0	5.1	4.8	5.1	4.5	5.0	7.8	Đ	6.1	5.3	Tb	25	T	1	0	
10	Đinh Văn	Nhân		4.6	3.7	3.8	4.5	7.2	6.0	6.2	5.3	3.6	6.3	8.6	Đ	6.7	5.5	Tb	24	T	1	0	
11	Thái Ngọc	Nhi	x	6.6	5.1	5.5	5.5	7.9	7.0	6.8	7.4	5.8	8.5	8.4	Đ	7.2	6.8	K	5	T	1	0	TT
12	Nguyễn Huỳnh	Như	x	4.7	3.6	5.4	6.3	7.3	7.7	6.2	7.8	4.7	6.9	8.4	Đ	6.8	6.3	Tb	14	T	1	0	
13	Cao Thị Huỳnh	Như	x	5.2	3.9	4.4	4.2	7.1	6.6	6.9	6.1	5.4	7.1	8.3	Đ	7.7	6.1	Tb	16	T			
14	Dương Thị Huỳnh	Như	x	7.2	4.3	5.8	5.8	7.8	7.8	7.3	7.6	5.7	7.1	8.5	Đ	8.2	6.9	Tb	8	T			
15	Trần Thị Ngọc	Như	x	6.8	4.4	6.1	6.1	7.5	7.7	6.8	7.7	5.0	7.5	8.6	Đ	7.9	6.8	Tb	9	T			
16	Nguyễn Thạch	Phong		3.6	3.1	3.6	4.6	6.8	4.6	5.8	5.4	4.0	5.0	7.8	Đ	8.0	5.2	Y	36	K			
17	Võ Hoàng	Phúc		6.0	4.6	4.0	5.4	7.0	7.0	6.4	6.9	4.3	6.7	8.1	Đ	8.1	6.2	Tb	15	T			
18	Tống Nguyễn Hoài	Phương		7.5	4.9	7.5	5.4	7.8	6.9	7.2	7.8	5.3	7.9	8.1	Đ	8.1	7.0	Tb	7	T			
19	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	x	4.3	4.1	4.2	5.6	7.3	6.4	5.8	6.5	5.0	7.2	8.6	Đ	7.2	6.0	Tb	17	T	1	0	
20	Nguyễn Văn	Tài		6.8	5.4	7.7	6.0	7.7	8.0	7.3	6.5	6.1	6.9	8.6	Đ	8.9	7.2	K	2	T	2	0	TT
21	Nhan Hòa	Thanh		3.1	3.0	2.8	4.4	6.2	5.0	4.8	5.9	4.2	5.1	7.7	Đ	5.4	4.8	Y	44	K	6	0	
22	Thạch Thu	Thảo	x	3.9	2.9	4.3	4.4	7.5	5.3	5.3	5.4	4.0	5.9	8.0	Đ	6.4	5.3	Y	34	K			
23	Lê Thị Ngọc	Thắm	x	6.8	4.4	6.0	5.8	7.1	7.0	6.3	6.1	5.2	6.4	8.7	Đ	7.4	6.4	Tb	12	T			
24	Đinh Hoài	Thân		4.9	3.5	3.6	3.6	7.2	4.6	4.6	6.2	4.0	5.1	8.3	Đ	6.5	5.2	Y	36	K	2	2	
25	Phan Trọng	Thế		2.9	3.5	3.7	4.6	7.4	5.7	6.1	6.0	5.1	6.1	7.4	Đ	7.0	5.5	Y	31	K	3	0	
26	Lê Anh	Thi	x	4.1	3.9	5.0	5.2	7.8	6.3	5.1	5.9	3.0	5.4	7.7	Đ	8.1	5.6	Y	28	K	2	1	
27	Nguyễn Ngọc	Thịnh		4.0	3.6	4.9	4.4	7.7	6.0	5.5	7.0	2.9	6.1	8.0	Đ	7.5	5.6	Y	28	K			
28	Nguyễn Trường	Thịnh		5.4	3.3	5.0	5.0	7.0	5.5	5.6	5.6	4.5	5.0	8.3	Đ	6.9	5.6	Y	28	K			
29	Lê Anh	Thoại		6.8	5.1	5.8	5.7	7.8	6.0	6.5	5.7	4.5	6.0	7.7	Đ	8.8	6.4	Tb	12	T			
30	Nguyễn Minh	Thuận		6.6	3.7	6.3	6.6	7.4	6.0	7.9	7.1	5.1	7.6	7.9	Đ	7.6	6.7	Tb	11	T	2	0	
31	Đoàn Anh	Thư	x	3.5	3.5	3.4	5.4	6.4	5.5	6.0	6.6	3.8	6.4	7.6	Đ	7.1	5.4	Y	32	K	2	0	
32	Hồ Thị Anh	Thư	x	7.5	5.5	8.0	7.6	8.0	8.0	9.1	9.1	6.0	9.0	8.8	Đ	8.0	7.9	K	1	T			TT
33	Phan Thị Anh	Thư	x																		3	1	
34	Cao Minh	Thư	x	4.5	4.2	3.7	5.0	6.9	5.8	5.1	6.3	4.6	7.1	7.6	Đ	6.8	5.6	Tb	22	T	1	0	
35	Lý Thanh	Tiền		5.7	5.4	6.4	6.9	8.2	6.3	7.8	7.3	5.3	8.8	8.4	Đ	8.3	7.1	Tb	6	T			
36	Hồ Văn	Tín		3.6	3.3	4.3	5.4	7.5	4.3	5.1	5.3	3.9	5.7	8.4	Đ	5.9	5.2	Y	36	K			
37	Phan Văn	Tín		3.2	3.7	5.3	5.7	7.2	4.8	5.3	5.6	4.3	6.4	7.7	Đ	5.9	5.4	Y	32	K	1	1	
38	Phạm Hoàng	Toàn		4.6	3.5	4.3	5.1	7.1	5.3	6.0	6.3	4.0	6.1	7.7	Đ	7.0	5.6	Tb	22	T	1	0	
39	Nguyễn Phước	Toàn		3.0	3.6	4.1	4.3	6.4	4.4	4.3	6.2	4.6	5.4	8.2	Đ	5.6	5.0	Y	43	K	1	2	
40	Lê Quốc	Toàn		5.8	4.1	5.0	5.3	7.4	5.1	5.2	6.1	4.0	5.6	8.1	Đ	7.1	5.7	Tb	20	T			
41	Phan Thanh	Toàn		3.1	3.2	3.9	4.7	6.8	5.6	4.8	5.4	4.0	5.4	8.0	Đ	7.1	5.2	Y	36	K			
42	Nguyễn Văn	Toàn		5.8	3.9	3.7	4.4	7.6	6.0	5.7	5.5	5.0	6.1	8.3	Đ	7.9	5.8	Tb	18	T			
43	Phan Chí	Vĩnh		5.0	3.3	4.7	4.8	7.4	6.0	4.6	5.9	5.0	6.0	8.3	Đ	7.1	5.7	Y	27	K	1	0	
44	Nguyễn Thị Như	Ý	x	3.6	3.4	4.0	4.3	7.5	5.7	5.1	5.8	4.3	5.0	7.9	Đ	5.6	5.2	Y	36	K			
45	Nguyễn Thúy	Yên	x	6.1	5.2	5.5	6.1	7.9	7.3	6.9	7.6	5.4	8.6	8.4	Đ	8.0	6.9	K	4	T			TT

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN
TS	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44
GIỎI			1 (2.27)		3 (6.82)	2 (4.55)	2 (4.55)	1 (2.27)		6 (13.64)	26 (59.09)	44 (100)	12 (27.27)
KHÁ	10 (22.73)		2 (4.55)	4 (9.09)	34 (77.27)	11 (25.00)	11 (25.00)	16 (36.36)		12 (27.27)	18 (40.91)		24 (54.55)
Trung bình	11 (25.00)	7 (15.91)	15 (34.09)	21 (47.73)	7 (15.91)	26 (59.09)	22 (50.00)	27 (61.36)	16 (36.36)	26 (59.09)			8 (18.18)
Yếu	17 (38.64)	26 (59.09)	23 (52.27)	19 (43.18)		5 (11.36)	9 (20.45)		26 (59.09)				
Kém	6 (13.64)	11 (25.00)	3 (6.82)						2 (4.55)				
>= 5	21 (47.73)	7 (15.91)	18 (40.91)	25 (56.82)	44 (100)	39 (88.64)	35 (79.55)	44 (100)	16 (36.36)	44 (100)	44 (100)	44 (100)	44 (100)
< 5	23 (52.27)	37 (84.09)	26 (59.09)	19 (43.18)		5 (11.36)	9 (20.45)		28 (63.64)				
Bình quân lớp	5.04	3.98	4.79	5.17	7.22	6.10	5.95	6.39	4.57	6.54	8.08	9.00	7.25
Bình quân khối	4.81	4.58	5.13	5.68	7.55	6.51	6.34	6.38	4.75	7.25	7.49	9.00	7.49

Bình quân điểm TBCM: 6.16

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	32	11			5	21	18		26	18				5
TL(%)		2.27	72.73	25.00			11.36	47.73	40.91		59.09	40.91				11.36

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 39

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 10A5 - GVCN: NGUYỄN THỊ NIỀM - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lý Huỳnh Hồng	Ánh	x	4.5	4.6	4.9	5.6	7.7	7.3	5.9	7.1	4.2	6.7	5.6	Đ	7.4	6.0	Tb	13	T	2	0	
2	Huỳnh Hoàng	Châu	x	5.0	4.3	5.6	6.3	7.8	7.7	6.4	6.3	3.4	6.1	7.2	Đ	7.7	6.2	Y	28	K			
3	Phù Thị Yến	Duy	x	4.5	3.6	3.6	5.5	7.7	5.2	4.4	5.8	3.3	5.1	5.6	Đ	6.1	5.0	Y	34	K	5	0	
4	Vương Tiến	Đạt		3.0	4.4	4.2	4.7	7.0	5.1	5.5	6.9	3.0	6.7	6.3	Đ	7.7	5.4	Y	30	K	7	0	
5	Nhan Thanh	Huy		2.5	3.0	3.5	4.2	6.7	5.1	5.3	6.1	3.2	6.0	6.3	Đ	6.6	4.9	Y	37	K	1	0	
6	Nguyễn Thị Thúy	Huyền	x	6.0	4.2	6.9	5.5	7.3	5.9	5.0	6.8	4.5	6.6	5.9	Đ	6.1	5.9	Tb	16	T			
7	Nguyễn Thị Trúc	Linh	x	4.4	4.5	4.5	5.2	7.7	6.2	4.7	5.2	4.3	5.8	6.9	Đ	7.4	5.6	Tb	20	T	1	0	
8	Nguyễn Phúc	Lợi		3.6	4.1	3.9	5.0	7.0	5.8	5.3	5.3	3.9	5.5	5.9	Đ	6.9	5.2	Tb	25	T	5	0	
9	Lê Hữu	Nghĩa		2.6	4.5	3.8	5.4	7.0	5.7	5.0	6.0	3.1	5.4	6.7	Đ	7.0	5.2	Y	32	K	3	0	
10	Nguyễn Thị	Nguyên	x	4.4	4.5	5.3	7.1	7.6	7.4	5.9	6.3	4.1	7.7	6.6	Đ	6.6	6.1	Tb	10	T			
11	Nguyễn Nhật	Quang		7.5	5.5	7.0	7.4	7.8	7.3	7.4	7.6	6.6	8.1	6.1	Đ	7.5	7.2	K	1	T			TT
12	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	x	4.5	4.1	5.2	6.6	7.9	7.0	6.9	6.4	4.0	7.4	6.9	Đ	6.8	6.1	Tb	10	T			
13	Không Hữu	Tài		4.8	4.9	7.5	6.2	7.9	6.8	7.1	7.1	4.5	6.0	6.9	Đ	7.4	6.4	Tb	7	T			
14	Trần Hoài	Thanh		6.5	5.8	6.0	7.2	7.7	5.9	6.4	6.9	4.2	8.3	8.1	Đ	7.9	6.7	Tb	5	T			
15	Phạm Hoàng	Thuận		4.7	5.8	7.6	7.6	9.3	6.1	8.6	8.3	4.2	7.7	7.9	Đ	8.3	7.2	Tb	3	T			
16	Huỳnh Minh	Thuận		5.6	4.7	5.1	6.6	6.6	6.3	7.3	6.8	4.2	6.4	8.0	Đ	8.0	6.3	Tb	8	T			
17	Nguyễn Thị Cẩm	Thúy	x	4.0	4.3	4.4	4.7	6.9	5.4	5.4	4.7	3.6	5.0	5.6	Đ	6.6	5.1	Tb	27	T	1	0	
18	Võ Anh	Thư	x																				
19	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	x	7.5	5.9	7.2	6.6	8.0	8.0	6.1	6.8	6.0	7.7	7.1	Đ	7.6	7.0	K	2	T			TT
20	Đinh Công	Tiền		3.9	4.0	4.4	6.0	7.4	5.6	5.0	5.8	3.6	6.6	6.9	Đ	6.8	5.5	Tb	22	T			
21	Lê Thị Ngọc	Tiền	x	4.3	4.1	4.9	6.6	7.4	7.3	6.6	5.4	5.5	6.6	6.6	Đ	5.9	5.9	Tb	16	T	5	0	
22	Nguyễn Hoàng	Tín		5.1	3.9	5.9	6.5	7.6	5.3	5.7	5.3	3.8	5.7	6.1	Đ	6.7	5.6	Tb	20	T	2	0	
23	Lê Trung	Tính		3.8	3.7	4.2	5.1	7.6	6.3	6.4	5.4	4.0	7.3	6.7	Đ	7.9	5.7	Tb	19	T	4	0	
24	Nguyễn Ngọc	Trang		3.5	3.4	4.4	5.2	6.9	5.0	4.7	5.6	3.9	5.9	5.1	Đ	6.5	5.0	Y	34	K	1	0	
25	Nguyễn Thị Huyền	Trâm	x	2.6	3.7	2.8	4.6	6.5	6.0	3.9	4.3	3.6	5.1	4.4	Đ	5.9	4.5	Y	38	K	1	0	
26	Lý Thị Ngọc	Trân	x	4.1	4.6	3.7	5.5	7.5	6.7	5.0	5.0	4.7	6.0	6.0	Đ	7.2	5.5	Tb	22	T			
27	Huỳnh Phương	Trinh	x	5.2	4.2	5.1	5.0	7.4	7.3	5.3	6.3	5.5	7.0	6.9	Đ	7.7	6.1	Tb	10	T	3	0	
28	Nguyễn Hồng	Trúc	x	4.5	4.0	3.7	5.4	7.6	5.0	5.0	5.0	3.7	5.0	6.2	Đ	6.7	5.2	Tb	25	T			
29	Nguyễn Trọng	Trung		5.0	4.0	4.2	5.8	7.5	5.3	5.0	5.4	3.7	5.4	6.7	Đ	7.1	5.4	Tb	24	T			
30	Hồ Đan	Trường		2.5	3.5	3.7	5.4	6.8	4.2	4.2	3.6	2.9	5.1	4.1	Đ	6.6	4.4	Y	39	K	3	0	
31	Nguyễn Văn	Trường		3.8	4.6	5.2	6.3	8.4	5.1	6.6	6.6	5.1	7.5	5.9	Đ	7.0	6.0	Tb	13	T	2	0	
32	Trần Hoàng	Tuấn		4.9	3.8	7.0	6.9	7.2	6.7	6.4	7.3	5.4	6.7	6.5	Đ	7.1	6.3	Tb	8	T	1	0	
33	Đinh Thị Mộng	Tuyền	x	2.7	3.8	4.3	5.8	7.3	5.5	5.4	5.6	2.6	6.5	5.2	Đ	6.5	5.1	Y	33	K	2	0	
34	Nguyễn Phương Đại	Vệ		2.8	4.0	4.5	6.3	8.6	6.6	7.8	6.9	4.0	7.9	7.3	Đ	8.1	6.2	Y	28	K			
35	Trần Tấn	Vinh		7.9	4.6	7.6	6.9	7.7	7.3	6.6	7.3	5.4	6.8	6.0	Đ	7.4	6.8	Tb	4	T	1	0	
36	Quang Thế	Vinh		4.5	4.3	4.1	6.6	7.8	6.5	6.1	6.3	5.7	5.9	6.9	Đ	7.3	6.0	Tb	13	T	2	0	
37	Đinh Minh	Vũ		4.1	4.5	4.9	6.1	7.7	6.2	6.2	5.8	4.0	6.9	7.0	Đ	7.7	5.9	Tb	16	T			
38	Trần Nguyễn Bảo	Vy	x	7.2	5.1	5.0	6.7	7.8	6.6	6.2	7.1	4.5	6.6	7.0	Đ	8.6	6.5	Tb	6	T			
39	Nguyễn Thị Khánh	Vy	x	3.5	3.4	3.3	5.7	7.0	6.2	5.0	6.4	3.8	5.9	7.4	Đ	6.4	5.3	Y	31	K			
40	Võ Kim	Xuyến	x	3.3	3.6	3.8	5.3	6.7	6.0	4.1	4.8	4.5	5.1	5.0	Đ	7.2	5.0	Y	34	K			

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN
TS	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39
GIỎI					4 (10.26)	1 (2.56)	1 (2.56)	1 (2.56)		2 (5.13)	2 (5.13)	39 (100)	4 (10.26)
KHÁ	5 (12.82)		7 (17.95)	13 (33.33)	35 (89.74)	14 (35.90)	8 (20.51)	13 (33.33)	1 (2.56)	18 (46.15)	19 (48.72)		30 (76.92)
Trung bình	6 (15.38)	5 (12.82)	9 (23.08)	22 (56.41)		23 (58.97)	24 (61.54)	21 (53.85)	7 (17.95)	19 (48.72)	16 (41.03)		5 (12.82)
Yếu	20 (51.28)	31 (79.49)	21 (53.85)	4 (10.26)		1 (2.56)	6 (15.38)	4 (10.26)	24 (61.54)		2 (5.13)		
Kém	8 (20.51)	3 (7.69)	2 (5.13)						7 (17.95)				
>= 5	11 (28.21)	5 (12.82)	16 (41.03)	35 (89.74)	39 (100)	38 (97.44)	33 (84.62)	35 (89.74)	8 (20.51)	39 (100)	37 (94.87)	39 (100)	39 (100)
< 5	28 (71.79)	34 (87.18)	23 (58.97)	4 (10.26)		1 (2.56)	6 (15.38)	4 (10.26)	31 (79.49)		2 (5.13)		
Bình quân lớp	4.48	4.29	4.95	5.93	7.49	6.18	5.79	6.09	4.21	6.40	6.40	9.00	7.13
Bình quân khối	4.81	4.58	5.13	5.68	7.55	6.51	6.34	6.38	4.75	7.25	7.49	9.00	7.49

Bình quân điểm TBCM: 6.03

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		3	30	6			2	25	12		27	12				2
TL(%)		7.69	76.92	15.38			5.13	64.10	30.77		69.23	30.77				5.13

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 44

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 10A6 - GVCN: PHẠM THỊ NGỌC NHƯ - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Võ Trúc	An	x	6.6	5.5	7.0	6.1	9.1	7.7	7.4	7.4	5.1	8.1	8.0	Đ	8.2	7.2	K	32	T			TT
2	Huỳnh Tấn	Duy		8.5	8.1	8.8	8.8	9.3	7.8	9.1	8.2	5.9	9.4	9.3	Đ	8.4	8.5	K	3	T			TT
3	Đặng Thị Thùy	Dương	x	6.4	5.9	3.7	6.6	9.4	7.3	6.8	7.3	5.0	7.4	7.5	Đ	8.7	6.8	Tb	43	T	2	0	
4	Nguyễn Nhật	Hào		7.2	8.0	6.9	7.9	9.3	8.3	8.9	7.9	6.5	9.0	8.9	Đ	9.2	8.2	G	2	T			G
5	Phạm Thị Ngọc	Hân	x	8.2	6.7	9.1	8.0	9.3	7.8	8.6	8.2	5.1	9.1	9.1	Đ	8.6	8.2	K	5	T			TT
6	Trần Minh	Hiếu		6.5	7.3	7.9	6.9	9.4	7.5	6.5	7.4	5.3	7.2	7.8	Đ	7.9	7.3	K	29	T	2	0	TT
7	Huỳnh Văn Tường	Huy		5.0	6.5	5.2	7.1	9.3	8.0	8.6	7.4	5.4	9.3	8.6	Đ	8.6	7.4	K	26	T	1	0	TT
8	Nguyễn Thùy	Hương	x	7.3	6.0	7.3	7.1	9.4	7.3	7.3	6.6	6.7	7.6	7.5	Đ	7.6	7.3	K	29	T			TT
9	Nguyễn Minh	Kha		6.8	7.3	9.1	8.6	9.1	8.4	8.8	8.2	6.0	8.6	8.1	Đ	8.5	8.1	K	10	T	1	0	TT
10	Võ Duy	Khánh		6.0	6.0	5.1	6.6	9.3	7.4	7.4	7.0	5.4	7.8	6.6	Đ	8.0	6.9	K	35	T			TT
11	Châu Huệ	Mẫn	x	6.4	7.0	6.5	7.7	9.1	8.0	8.9	7.8	6.0	9.6	8.6	Đ	8.0	7.8	K	18	T	1	0	TT
12	Nguyễn Nhựt	Minh		7.0	7.0	7.7	8.4	9.3	6.9	8.8	7.8	5.7	9.4	8.6	Đ	7.6	7.9	K	15	T	1	0	TT
13	Ngô Lọc	Ngữ		6.6	6.7	9.1	8.9	9.3	8.0	9.4	8.5	5.6	9.5	8.9	Đ	8.6	8.3	K	4	T			TT
14	Lê Thị Yến	Nhi	x	4.5	6.5	6.4	6.2	9.3	8.2	7.9	7.9	5.1	8.9	8.0	Đ	9.1	7.3	Tb	38	T			
15	Đinh Thị Mỹ	Nhiên	x	7.1	6.0	7.4	8.4	9.3	8.3	8.3	8.0	4.6	8.8	8.6	Đ	8.5	7.8	Tb	36	T	1	0	
16	Huỳnh Thị Hằng	Ny	x	7.6	5.4	8.9	7.8	9.4	7.6	8.9	7.1	6.6	8.4	8.7	Đ	9.3	8.0	K	14	T			TT
17	Nguyễn Thị Châu	Pha	x	4.7	5.2	6.4	7.2	9.4	7.3	6.7	7.1	5.3	7.7	7.8	Đ	8.3	6.9	Tb	41	T	1	0	
18	Trần Thị Mộng	Phàn	x	5.3	5.3	6.1	8.1	9.3	8.0	8.4	7.6	4.8	9.2	8.7	Đ	9.1	7.5	Tb	37	T			
19	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	x	6.6	5.0	5.7	7.8	9.1	8.3	7.9	7.0	5.3	8.5	8.5	Đ	8.9	7.4	K	26	T			TT
20	Nguyễn Như	Quỳnh	x	7.8	8.0	8.5	8.0	9.1	9.0	9.3	7.8	7.0	9.3	8.6	Đ	9.1	8.5	G	1	T	2	0	G
21	Lương Thị Như	Quỳnh	x	4.9	5.7	6.2	6.8	9.3	7.6	7.7	7.4	5.3	7.9	7.2	Đ	8.6	7.1	Tb	39	T			
22	Phạn Thị Trúc	Quỳnh	x	7.1	6.2	6.5	7.1	9.1	8.0	8.1	8.3	5.8	9.2	6.9	Đ	8.2	7.5	K	24	T	1	0	TT
23	Trần Quốc	Tấn		9.2	6.9	9.0	7.8	9.3	8.0	8.8	7.8	5.8	8.6	8.7	Đ	8.6	8.2	K	5	T			TT
24	Nguyễn Quốc	Thái		8.1	6.5	8.1	8.0	9.3	7.7	8.8	7.8	5.8	9.6	8.7	Đ	8.9	8.1	K	10	T			TT
25	Cao Quốc	Thắng		9.0	7.2	7.6	7.6	9.3	7.5	6.9	7.3	6.3	8.1	8.1	Đ	7.9	7.7	K	20	T			TT
26	Võ Huỳnh	Thiên		7.0	5.9	7.2	7.5	9.4	8.1	8.3	7.7	5.0	8.4	7.6	Đ	8.2	7.5	K	24	T			TT
27	Bùi Minh	Thiện		8.4	6.9	8.6	7.8	9.1	7.5	9.7	7.8	5.2	8.8	9.3	Đ	9.1	8.2	K	5	T	1	0	TT
28	Phù Văn	Thịnh		6.1	5.1	6.1	7.3	9.3	7.9	7.4	7.6	5.4	8.4	8.4	Đ	7.6	7.2	K	32	T			TT
29	Trần Thị Minh	Thư	x	8.0	7.1	8.1	8.0	9.3	8.1	9.3	8.3	5.3	9.0	8.5	Đ	8.8	8.2	K	5	T			TT
30	Nguyễn Thị Yến	Thư	x	8.3	5.7	8.5	7.8	9.4	8.3	8.0	8.0	5.0	8.9	7.8	Đ	8.6	7.9	K	15	T	1	0	TT
31	Nguyễn Hoàng	Thương		7.7	7.4	7.9	8.5	9.1	8.2	9.1	8.0	5.8	8.9	8.6	Đ	9.1	8.2	K	5	T			TT
32	Nguyễn Thị Kiều	Tiên	x	7.0	6.3	7.5	7.6	9.4	8.7	9.1	7.6	5.9	8.9	8.5	Đ	8.4	7.9	K	15	T	1	0	TT
33	Lê Trung	Tín		7.4	5.7	8.0	8.4	9.3	6.8	7.8	7.1	6.9	8.1	7.4	Đ	8.2	7.6	K	23	T			TT
34	Nguyễn Hoàng	Tình		8.0	5.5	7.2	7.0	9.3	6.5	8.1	7.0	5.8	8.3	8.0	Đ	8.4	7.4	K	26	T			TT
35	Trần Thị Huyền	Trang	x	4.3	5.0	5.5	6.3	9.3	7.0	7.1	6.9	5.0	8.1	7.9	Đ	8.7	6.8	Tb	43	T			
36	Đoàn Thị Bảo	Trân	x	5.3	6.8	7.5	6.8	9.4	8.3	8.7	8.1	5.4	8.9	8.7	Đ	8.6	7.7	K	20	T			TT
37	Phạn Ngọc Huyền	Trân	x	5.7	6.6	7.2	8.9	9.4	8.5	9.1	8.1	5.4	9.7	9.0	Đ	9.2	8.1	K	10	T			TT
38	Nguyễn Vĩ	Trong		6.1	5.3	6.7	7.2	9.3	7.7	6.6	7.6	5.2	7.5	7.4	Đ	7.9	7.0	K	34	T	1	0	TT
39	Đinh Thị Thanh	Trúc	x	6.7	6.8	7.1	7.1	9.1	8.5	8.2	6.9	5.6	9.2	9.0	Đ	7.9	7.7	K	20	T			TT
40	Lê Nhật	Trường		6.4	6.5	7.0	8.1	9.3	6.2	7.3	6.6	5.3	5.9	7.5	Đ	7.7	7.0	Tb	40	T			
41	Trần Thị Mỹ	Uyên	x	9.1	8.6	9.8	8.4	9.1	6.8	7.3	7.9	5.5	8.7	7.9	Đ	8.6	8.1	K	10	T			TT
42	Dương Thị Ngọc	Vàng	x	5.9	6.2	6.5	6.5	9.3	7.6	8.2	7.3	5.1	8.1	8.8	Đ	7.7	7.3	K	29	T			TT
43	Nguyễn Hạ Yến	Vy	x	7.2	6.3	8.3	7.3	9.3	8.0	7.0	7.3	7.5	9.1	7.3	Đ	8.9	7.8	K	18	T			TT
44	Nguyễn Ngọc	Ánh	x	3.9	5.6	4.4	5.9	9.4	6.6	8.1	7.9	5.8	7.7	8.4	Đ	8.9	6.9	Tb	41	T	1	0	

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN
TS	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44
GIỎI	10 (22.73)	4 (9.09)	14 (31.82)	15 (34.09)	44 (100)	21 (47.73)	27 (61.36)	11 (25.00)		35 (79.55)	29 (65.91)	44 (100)	35 (79.55)
KHÁ	18 (40.91)	18 (40.91)	19 (43.18)	25 (56.82)		22 (50.00)	17 (38.64)	33 (75.00)	6 (13.64)	8 (18.18)	15 (34.09)		9 (20.45)
Trung bình	11 (25.00)	22 (50.00)	9 (20.45)	4 (9.09)		1 (2.27)			36 (81.82)	1 (2.27)			
Yếu	5 (11.36)		2 (4.55)						2 (4.55)				
Kém													
>= 5	39 (88.64)	44 (100)	42 (95.45)	44 (100)	44 (100)	44 (100)	44 (100)	44 (100)	42 (95.45)	44 (100)	44 (100)	44 (100)	44 (100)
< 5	5 (11.36)		2 (4.55)						2 (4.55)				
Bình quân lớp	6.79	6.39	7.26	7.54	9.28	7.75	8.15	7.60	5.63	8.56	8.23	9.00	8.48
Bình quân khối	4.81	4.58	5.13	5.68	7.55	6.51	6.34	6.38	4.75	7.25	7.49	9.00	7.49

Bình quân điểm TBCM: 7.74

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL				30	14	2	33	9			44				2	33
TL(%)				68.18	31.82	4.55	75.00	20.45			100				4.55	75.00

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 37

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 11A1 - GVCN: LÊ HOÀI PHIÊN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Hà Nguyễn Tố	Anh	x	5.0	5.0	4.3	5.9	5.0	7.0	5.6	7.0	4.2	6.1	6.6	Đ	8.1	7.9	5.8	Tb	29	T	4	0	
2	Ngô Thái Mộng	Bình	x	6.1	5.8	4.8	6.3	5.6	7.5	7.1	7.2	4.7	5.4	7.2	Đ	7.6	7.5	6.3	Tb	25	T			
3	Bùi Thị Công	Chúa	x	5.8	6.4	4.8	5.6	6.7	6.9	7.2	8.3	4.3	7.6	8.3	Đ	8.8	8.4	6.7	Tb	18	T	4	0	
4	Võ Thanh	Điền		6.2	6.7	6.0	6.8	6.2	6.0	5.9	7.6	5.0	7.1	7.4	Đ	9.0	8.5	6.7	Tb	18	T			
5	Phan Ngô Ngọc	Hảo	x	6.3	5.5	4.9	6.1	6.6	6.0	5.6	7.0	4.7	6.3	8.9	Đ	8.3	8.3	6.4	Tb	24	T			
6	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	x	6.1	5.6	5.3	6.0	6.2	7.0	6.8	6.9	4.0	7.0	8.7	Đ	8.4	8.1	6.5	Tb	22	T			
7	Huỳnh Quốc	Huy		6.2	6.2	5.6	6.2	7.1	5.6	6.5	6.5	4.1	6.3	6.7	Đ	8.2	8.0	6.3	Tb	25	T	1	1	
8	Lê Quốc	Huy		5.6	6.4	3.3	6.8	6.7	5.3	6.4	6.1	4.9	6.0	6.6	Đ	8.9	8.0	6.1	Y	35	K	5	2	
9	Dương Thị Thúy	Huỳnh	x	5.4	5.7	5.9	6.1	5.5	6.8	7.4	7.3	5.0	7.1	7.1	Đ	8.5	8.5	6.5	K	16	T	2	0	TT
10	Huỳnh Bá	Hưng		4.6	5.7	4.8	6.3	5.7	5.3	5.0	6.4	3.6	6.4	7.7	Đ	7.4	7.5	5.7	Tb	30	T	4	1	
11	Bùi Tấn	Hữu		6.4	5.8	7.4	7.0	7.7	7.0	6.9	8.0	5.2	7.7	7.6	Đ	8.6	8.9	7.1	K	11	T			TT
12	Phan Văn	Khang		5.6	5.2	4.2	6.6	5.4	5.1	5.0	6.9	3.6	5.3	8.1	Đ	7.8	7.3	5.7	Tb	30	T	9	1	
13	Dương Vũ	Khang		7.6	7.6	7.2	7.0	6.1	6.4	7.5	7.4	5.2	6.8	7.9	Đ	8.0	8.8	7.1	K	11	T	1	1	TT
14	Nguyễn Duy	Khánh		5.0	4.8	4.5	6.3	6.8	5.6	6.4	5.5	3.2	5.3	7.5	Đ	7.4	7.6	5.7	Y	36	K	13	9	
15	Lê Quốc	Khánh		3.6	4.9	4.2	5.5	4.8	6.3	5.6	6.1	3.5	5.1	8.1	Đ	9.2	8.1	5.6	Tb	33	T	2	0	
16	Nguyễn Phúc Trường	Lâm		9.3	9.2	9.6	9.2	8.1	7.5	9.3	9.3	7.8	9.6	8.7	Đ	8.4	10	8.8	G	1	T			G
17	Nguyễn Phú	Lộc		6.5	7.3	7.1	7.9	6.6	6.7	7.9	7.0	5.3	7.2	7.9	Đ	8.8	9.2	7.2	K	8	T			TT
18	Lê Thị Trúc	Ly	x	5.7	6.3	5.0	6.1	6.5	6.9	5.7	6.4	4.4	6.7	8.0	Đ	7.9	8.1	6.3	Tb	25	T	2	0	
19	Đặng Thị Trà	My	x	5.7	6.1	5.8	6.2	6.7	7.4	7.8	7.7	5.0	8.5	8.5	Đ	7.0	8.6	6.9	K	13	T			TT
20	Nguyễn Ngọc	Nhả		5.4	5.2	3.7	5.5	5.8	4.6	5.3	5.9	3.8	6.1	8.6	Đ	6.8	8.2	5.6	Tb	33	T	5	3	
21	Huỳnh Minh	Nhựt		5.3	5.1	3.9	5.7	7.4	5.6	7.2	6.9	4.1	5.4	7.6	Đ	8.3	8.7	6.0	Tb	28	T	1	1	
22	Huỳnh Hữu	Tài		6.8	7.1	7.0	7.5	6.6	7.3	7.5	7.4	6.5	7.9	7.6	Đ	6.8	8.8	7.2	K	8	T	2	0	TT
23	Nguyễn Tấn	Tài		3.6	4.9	4.3	6.7	5.2	5.5	6.3	6.9	3.9	6.3	5.9	Đ	8.7	7.4	5.7	Tb	30	T	1	0	
24	Võ Hoàng	Tấn		7.8	6.4	6.8	6.9	6.5	8.2	8.4	8.6	6.3	9.1	8.2	Đ	8.5	9.1	7.6	K	7	T			TT
25	Nguyễn Ngọc	Thảo	x	7.0	7.0	7.2	7.5	7.4	7.3	8.9	8.2	7.1	8.0	7.9	Đ	8.5	8.7	7.7	K	4	T			TT
26	Nguyễn Thị Phương	Thảo	x	6.6	6.3	5.1	7.1	7.4	6.4	7.2	8.1	5.1	7.0	8.6	Đ	8.4	7.9	6.9	K	13	T	2	0	TT
27	Nguyễn Trí	Thoại		7.6	6.1	5.7	6.5	6.3	6.6	7.3	8.2	4.7	8.5	7.7	Đ	8.6	8.7	7.0	Tb	17	T	0	1	
28	Võ Ngọc Minh	Thư	x	7.9	8.5	8.8	8.4	6.7	8.1	9.3	9.6	7.6	9.2	8.0	Đ	8.4	8.8	8.4	G	2	T			G
29	Trần Thị Cẩm	Tiên	x	5.8	6.3	3.9	7.0	6.7	6.0	5.9	7.4	5.3	6.5	8.4	Đ	9.2	7.7	6.5	Tb	22	T			
30	Lê Thanh	Tình		6.6	5.7	6.6	6.3	7.4	6.0	6.9	6.4	4.8	6.4	8.4	Đ	8.5	8.1	6.7	Tb	18	T			
31	Lê Ngọc	Trân	x	7.8	8.2	8.3	8.9	7.2	8.2	8.8	9.6	6.1	8.2	8.6	Đ	8.1	9.1	8.2	K	3	T	1	0	TT
32	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	x	7.0	6.8	6.1	7.4	7.7	7.8	8.6	9.1	6.1	8.6	8.7	Đ	8.2	8.1	7.7	K	4	T	1	0	TT
33	Nguyễn Thụy Thanh	Uyên	x	5.3	6.0	5.6	6.9	6.1	6.8	7.5	7.3	5.6	7.5	6.9	Đ	8.5	8.4	6.7	K	15	T	7	0	TT
34	Huỳnh Thị Bảo	Vy	x	6.8	7.7	7.2	7.9	6.7	8.0	8.4	9.0	6.5	8.4	7.9	Đ	7.9	9.2	7.7	K	4	T	1	0	TT
35	Trần Nguyễn Phương	Vy	x	4.9	6.1	5.8	6.8	6.0	6.3	7.0	7.3	5.1	7.6	8.2	Đ	8.6	8.7	6.6	Tb	21	T	2	0	
36	Trần Thị Như	Ý	x	6.4	6.2	6.3	7.4	6.8	7.1	8.3	8.6	5.3	7.4	8.1	Đ	8.9	8.4	7.2	K	8	T	1	0	TT
37	Nguyễn Minh	Thiện		3.2	5.1	2.9	5.1	2.0	4.1	4.4	5.9	3.1	5.1	5.7	Đ	8.1	5.6	4.6	Y	37	Tb	6	20	

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT
TS	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37
GIỎI	1 (2.70)	3 (8.11)	3 (8.11)	3 (8.11)	1 (2.70)	4 (10.81)	8 (21.62)	12 (32.43)		9 (24.32)	18 (48.65)	37 (100)	28 (75.68)	28 (75.68)
KHÁ	12 (32.43)	7 (18.92)	8 (21.62)	18 (48.65)	21 (56.76)	16 (43.24)	16 (43.24)	17 (45.95)	5 (13.51)	14 (37.84)	17 (45.95)		9 (24.32)	8 (21.62)
Trung bình	19 (51.35)	24 (64.86)	12 (32.43)	16 (43.24)	13 (35.14)	15 (40.54)	12 (32.43)	8 (21.62)	14 (37.84)	14 (37.84)	2 (5.41)			1 (2.70)
Yếu	4 (10.81)	3 (8.11)	12 (32.43)		1 (2.70)	2 (5.41)	1 (2.70)		16 (43.24)					
Kém	1 (2.70)		2 (5.41)		1 (2.70)				2 (5.41)					
>= 5	32 (86.49)	34 (91.89)	23 (62.16)	37 (100)	35 (94.59)	35 (94.59)	36 (97.30)	37 (100)	19 (51.35)	37 (100)	37 (100)	37 (100)	37 (100)	37 (100)
< 5	5 (13.51)	3 (8.11)	14 (37.84)		2 (5.41)	2 (5.41)	1 (2.70)		18 (48.65)					
Bình quân lớp	6.07	6.24	5.67	6.74	6.38	6.55	6.99	7.43	4.99	7.05	7.80	9.00	8.25	8.29
Bình quân khối	5.52	6.05	5.98	6.64	6.65	7.02	6.69	7.50	5.20	7.21	7.58	9.00	8.27	8.34

Bình quân điểm TBCM: 6.96

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	13	20	3	2	14	18	3		34	2	1		2	14
TL(%)		2.70	35.14	54.05	8.11	5.41	37.84	48.65	8.11		91.89	5.41	2.70		5.41	37.84

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 39

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 11A2 - GVCN: DANH HÙNG KHÁNH - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Đoàn Gia	Bảo		4.1	6.0	5.2	6.6	7.4	6.2	6.4	6.6	6.4	7.1	6.4	Đ	8.7	8.1	6.4	Tb	13	T			
2	Huỳnh Thị Ngọc	Châu	x	6.4	6.1	5.9	6.1	5.7	7.2	7.4	7.5	6.5	6.1	8.2	Đ	7.5	8.9	6.7	K	8	T			TT
3	Trần Vũ	Cường		6.9	7.5	7.5	8.3	6.7	7.5	7.8	8.4	6.3	9.3	9.0	Đ	9.6	9.1	7.9	K	3	T			TT
4	Hồ Thanh	Danh		4.2	5.0	4.1	5.5	4.8	5.5	6.3	6.9	4.2	5.6	7.1	Đ	7.3	7.2	5.5	Tb	29	T			
5	Nguyễn Thị	Diễm	x	4.4	5.6	5.0	5.3	5.9	7.0	5.4	7.9	5.1	7.7	7.8	Đ	8.2	8.2	6.3	Tb	17	T			
6	Nguyễn Khánh	Duy		5.0	5.0	4.3	5.8	6.2	6.7	6.2	4.6	7.7	7.8	8.7	Đ	9.0	8.6	6.4	Tb	13	T			
7	Huỳnh Khánh	Đăng		3.4	4.8	4.5	5.8	7.3	5.5	5.3	5.2	4.0	5.5	5.3	Đ	7.8	8.1	5.4	Y	37	K	5	0	
8	Phạm Nam	Định		2.7	5.2	3.3	5.9	5.6	6.0	4.7	6.0	4.1	5.4	6.5	Đ	8.3	7.5	5.3	Y	38	K	1	0	
9	Lê Hoàng	Huy		6.5	7.0	7.4	6.9	5.5	8.4	7.0	5.1	6.7	8.4	6.9	Đ	8.9	8.1	7.1	K	7	T	1	0	TT
10	Nguyễn Mạnh	Huỳnh		5.4	6.5	4.9	6.5	7.3	6.2	5.7	7.7	5.7	7.1	7.4	Đ	8.6	8.5	6.6	Tb	12	T			
11	Lê Thị Như	Huỳnh	x	4.4	5.6	4.3	5.1	5.9	7.0	5.0	5.9	5.9	6.3	7.9	Đ	7.2	8.4	5.9	Tb	26	T			
12	Võ Văn	Huỳnh		8.2	7.7	7.8	7.7	7.8	7.1	7.7	8.6	6.5	8.6	7.9	Đ	9.8	9.7	8.0	G	1	T			G
13	Nguyễn Dương	Khang		3.8	5.1	4.3	6.2	7.5	4.5	5.6	6.1	4.2	5.1	7.6	Đ	9.0	8.1	5.8	Y	35	K	7	0	
14	Thạch Minh	Khang		4.5	5.3	5.5	6.9	7.1	5.5	5.6	6.2	5.1	5.8	6.6	Đ	8.8	7.9	6.1	Tb	20	T			
15	Võ Văn	Khang		4.6	5.5	4.2	6.1	7.3	6.5	6.4	6.9	5.3	6.9	6.6	Đ	7.3	8.4	6.1	Tb	20	T	11	0	
16	Trần Tăng Quốc	Khánh		4.0	5.5	5.4	5.3	5.5	5.5	4.2	6.8	4.4	5.1	6.7	Đ	5.8	7.0	5.4	Tb	30	T	1	0	
17	Huỳnh Trọng	Khởi		4.6	4.8	4.2	5.6	5.6	4.8	5.3	5.4	4.9	6.6	7.1	Đ	7.6	7.9	5.5	Y	36	K	2	0	
18	Nguyễn Thị Kim	Loan	x	6.9	6.6	5.8	6.1	6.0	6.2	5.7	6.6	6.2	6.1	7.0	Đ	8.3	8.0	6.5	K	10	T	5	0	TT
19	Huỳnh Thị Hồng	Ngọc	x	4.4	5.1	4.5	5.9	6.3	6.9	5.3	7.1	5.7	6.1	7.6	Đ	6.9	8.4	6.0	Tb	24	T			
20	Nguyễn Thành	Nhân		4.4	4.8	3.8	5.2	6.0	4.2	3.9	5.4	3.9	5.1	6.4	Đ	6.6	7.0	5.0	Y	39	K	1	0	
21	Phan Thị Cẩm	Nhi	x	4.8	5.0	4.4	6.0	5.4	7.0	8.3	7.3	5.2	7.5	6.6	Đ	7.0	7.8	6.2	Tb	19	T	3	0	
22	Trần Thị Ngọc	Nhi	x	7.7	7.1	7.6	7.5	7.4	8.0	8.2	8.4	7.9	8.8	8.3	Đ	8.8	8.7	8.0	G	1	T			G
23	Lê Nguyễn Phương	Nhi	x	5.2	6.1	4.9	6.0	6.5	8.3	5.5	7.1	5.6	6.1	6.7	Đ	7.4	8.6	6.3	Tb	17	T	1	0	
24	Lê Thị Hồng	Nhung	x	7.4	7.1	6.7	6.8	7.5	7.5	7.9	7.9	7.2	8.3	8.2	Đ	8.4	8.1	7.6	K	4	T			TT
25	Đỗ Thị Kim	Nhựt	x	3.7	4.8	3.1	5.0	5.8	7.9	4.8	6.4	5.3	8.0	7.7	Đ	8.2	7.0	5.9	Y	33	K	2	0	
26	Trần Thị Kiều	Oanh	x	3.7	4.8	3.9	5.2	6.0	6.6	5.0	6.1	5.6	6.1	7.7	Đ	7.6	6.7	5.7	Tb	28	T	1	0	
27	Huỳnh Trọng	Phúc		6.1	5.0	4.1	6.1	6.3	6.2	6.8	6.9	5.0	7.1	6.6	Đ	7.2	8.7	6.1	Tb	20	T			
28	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	x	3.9	4.8	3.8	4.7	5.7	6.2	5.1	5.5	4.0	5.0	6.3	Đ	5.9	7.0	5.1	Tb	32	T	1	0	
29	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	x	4.3	4.6	3.6	5.4	6.5	5.9	3.5	5.6	4.2	5.2	8.0	Đ	6.8	7.4	5.3	Tb	31	T			
30	Nguyễn Bá	Siêu																						
31	Trần Thị Hồng	Thắm	x	6.0	5.8	5.6	5.9	6.5	6.9	7.2	7.3	5.0	6.9	7.4	Đ	7.3	9.0	6.5	K	10	T	1	0	TT
32	Nguyễn Kim	Thơ	x	5.8	5.9	6.2	6.0	6.6	7.3	6.3	6.9	6.1	6.4	7.3	Đ	8.6	8.4	6.6	K	9	T			TT
33	Nguyễn Kim	Tín	x	5.8	7.1	7.6	7.3	6.1	7.5	7.2	8.1	7.1	7.7	7.8	Đ	7.8	8.2	7.3	K	6	T	6	0	TT
34	Nguyễn Thị Bích	Trâm	x	2.4	5.3	4.3	5.7	5.3	6.8	6.3	7.2	5.0	7.5	7.0	Đ	7.5	7.7	5.9	Y	33	K			
35	Hồ Thị Tuyết	Trân	x	4.0	5.7	4.9	6.5	5.5	6.5	5.9	8.0	4.7	7.2	7.2	Đ	7.0	8.1	6.1	Tb	20	T	1	0	
36	Trần Bình	Trọng		3.8	6.3	5.4	6.7	5.6	6.4	7.0	8.1	4.6	6.9	7.9	Đ	8.6	8.5	6.4	Tb	13	T			
37	Phạm Lê Bích	Tuyền	x	7.8	6.8	6.9	7.7	6.3	7.2	8.0	8.9	8.0	7.8	6.8	Đ	8.1	9.1	7.5	K	5	T			TT
38	Dương Thanh	Tuyền	x	4.3	6.5	6.3	6.3	6.2	5.9	6.6	6.7	4.7	5.6	6.6	Đ	6.0	7.7	6.0	Tb	24	T	1	0	
39	Đinh Thúy	Vi	x	3.5	5.2	5.6	5.3	5.8	5.6	5.7	7.4	5.0	6.8	7.3	Đ	7.8	7.1	5.9	Tb	26	T			
40	Phạm Ngọc	Yến	x	5.2	6.5	4.4	5.9	5.8	6.8	7.5	7.1	5.8	7.1	7.7	Đ	7.2	8.5	6.4	Tb	13	T			

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT
TS	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39
GIỎI	1 (2.56)			1 (2.56)		3 (7.69)	3 (7.69)	7 (17.95)	1 (2.56)	6 (15.38)	6 (15.38)	39 (100)	17 (43.59)	25 (64.10)
KHÁ	6 (15.38)	11 (28.21)	7 (17.95)	11 (28.21)	14 (35.90)	19 (48.72)	11 (28.21)	19 (48.72)	7 (17.95)	16 (41.03)	29 (74.36)		19 (48.72)	14 (35.90)
Trung bình	9 (23.08)	21 (53.85)	11 (28.21)	26 (66.67)	24 (61.54)	14 (35.90)	20 (51.28)	12 (30.77)	19 (48.72)	17 (43.59)	4 (10.26)		3 (7.69)	
Yếu	20 (51.28)	7 (17.95)	19 (48.72)	1 (2.56)	1 (2.56)	3 (7.69)	5 (12.82)	1 (2.56)	12 (30.77)					
Kém	3 (7.69)		2 (5.13)											
>= 5	16 (41.03)	32 (82.05)	18 (46.15)	38 (97.44)	38 (97.44)	36 (92.31)	34 (87.18)	38 (97.44)	27 (69.23)	39 (100)	39 (100)	39 (100)	39 (100)	39 (100)
< 5	23 (58.97)	7 (17.95)	21 (53.85)	1 (2.56)	1 (2.56)	3 (7.69)	5 (12.82)	1 (2.56)	12 (30.77)					
Bình quân lớp	4.98	5.77	5.16	6.12	6.26	6.54	6.15	6.87	5.51	6.76	7.28	9.00	7.81	8.09
Bình quân khối	5.52	6.05	5.98	6.64	6.65	7.02	6.69	7.50	5.20	7.21	7.58	9.00	8.27	8.34

Bình quân điểm TBCM: 6.59

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			27	10	2	2	9	21	7		32	7			2	9
TL(%)			69.23	25.64	5.13	5.13	23.08	53.85	17.95		82.05	17.95			5.13	23.08

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 40

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 11A3 - GVCN: NGUYỄN THỊ VÂN HUYỀN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Võ Thị Ngọc	Ánh	x	4.0	5.6	4.5	6.3	5.7	7.4	6.8	6.9	5.4	7.7	6.7	Đ	8.8	8.3	6.3	Tb	28	T	2	0	
2	Trương Thái Thiên	Ân	x	3.7	5.9	5.0	5.9	5.7	7.3	6.9	7.8	4.6	8.3	7.6	Đ	7.7	8.2	6.4	Tb	24	T	4	0	
3	Huỳnh Tiểu	Băng		4.5	5.6	5.0	5.7	5.9	7.0	7.1	7.9	5.3	7.6	7.9	Đ	8.2	8.9	6.5	Tb	20	T	2	0	
4	Nguyễn Nhật	Duy		5.3	6.5	6.1	6.3	6.2	7.0	5.1	7.4	5.2	7.4	6.9	Đ	8.5	8.0	6.5	K	16	T	1	0	TT
5	Lý Huỳnh Hồng	Duyên	x	5.4	6.6	5.9	6.2	6.0	7.4	7.5	8.6	5.6	8.3	7.6	Đ	8.1	8.1	6.9	K	10	T	2	0	TT
6	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	x	4.9	6.5	6.7	6.3	6.1	7.2	7.1	6.9	5.4	7.1	6.9	Đ	8.1	8.2	6.6	Tb	17	T	2	0	
7	Đặng Ngọc	Hà		7.6	8.1	7.4	7.8	6.9	8.0	8.9	8.7	5.0	7.6	8.0	Đ	8.8	9.3	7.7	K	2	T			TT
8	Trần Thị Hồng	Hoa	x	2.9	5.1	3.3	5.2	4.4	7.6	4.4	6.3	4.2	6.9	5.6	Đ	8.3	7.4	5.4	Y	39	K			
9	Trần Đông Trí	Hồ		5.8	7.0	7.1	7.4	6.2	7.8	6.7	7.7	6.2	7.4	8.4	Đ	7.9	7.9	7.1	K	8	T	2	0	TT
10	Dương Hoàng	Khải		5.1	6.8	6.2	6.8	6.2	8.0	6.6	7.7	5.0	7.2	6.9	Đ	9.0	8.4	6.8	K	11	T			TT
11	Phạm Nhứt	Khang		6.4	7.5	6.8	6.7	5.7	7.3	6.7	7.4	5.3	7.2	6.3	Đ	8.4	7.5	6.8	K	11	T			TT
12	Nguyễn Hữu	Khiêm		6.2	6.9	7.3	6.3	5.3	7.3	7.8	8.7	5.5	7.8	8.0	Đ	9.2	8.4	7.2	K	7	T			TT
13	Châu Võ Gia	Kiệt		5.7	6.0	6.7	5.8	5.9	7.3	6.2	7.6	5.4	6.8	7.0	Đ	9.5	8.4	6.7	K	13	T	4	0	TT
14	Lê Diễm	Kiều	x	5.0	6.0	6.2	5.6	3.7	6.4	5.6	6.6	5.2	7.6	7.1	Đ	8.6	7.9	6.1	Tb	31	T			
15	Trần Phan Phương	Linh	x	7.3	6.8	8.1	6.5	5.6	7.5	6.8	8.0	5.1	7.4	7.7	Đ	8.8	8.5	7.1	K	8	T	1	0	TT
16	Nguyễn Thị	Loan	x	3.8	6.0	7.0	5.9	5.0	7.4	5.9	6.7	4.6	7.7	8.4	Đ	8.0	8.4	6.4	Tb	24	T			
17	Đỗ Tiểu	Long		4.6	5.6	5.7	6.3	5.6	7.4	5.9	5.7	5.0	5.9	7.8	Đ	8.6	7.6	6.2	Tb	29	T	1	0	
18	Võ Thị Diễm	My	x	6.5	7.6	7.2	8.6	5.8	8.4	8.0	8.9	5.9	8.1	7.8	Đ	7.8	8.8	7.6	K	3	T	1	0	TT
19	Lê Ngọc	My	x	5.9	5.0	5.8	5.4	4.7	7.2	6.9	6.7	4.6	8.2	5.7	Đ	8.0	6.7	6.2	Tb	29	T			
20	Bùi Thị Thanh	Ngân	x	7.4	7.4	8.6	7.8	5.9	8.7	8.1	8.6	5.8	9.2	8.5	Đ	8.6	8.2	7.9	K	1	T			TT
21	Phạm Hoàng	Nguyên		3.4	5.0	5.1	7.2	5.0	7.2	6.3	8.0	4.2	8.0	5.7	Đ	8.6	8.0	6.1	Y	37	K			
22	Bùi Lê	Nguyên		4.7	6.0	5.7	6.6	4.4	7.2	7.1	7.6	5.0	7.3	6.7	Đ	8.4	7.2	6.4	Tb	24	T			
23	Lê Tuyết	Nhi	x	5.1	6.8	6.1	6.9	5.2	7.5	7.6	8.6	5.1	7.1	6.7	Đ	7.8	8.7	6.7	K	13	T			TT
24	Nguyễn Thị Ngọc	Nhớ	x	4.1	5.8	5.9	6.7	5.1	7.7	6.6	8.4	4.8	7.6	6.3	Đ	8.4	8.1	6.5	Tb	20	T	4	0	
25	Nguyễn Hoàng	Phúc		3.8	5.7	5.0	5.7	4.4	7.5	6.6	8.3	4.3	7.4	5.6	Đ	8.4	7.7	6.1	Tb	31	T	5	0	
26	Liên Trần phú	Quí		4.3	5.9	6.2	6.3	5.9	6.8	6.5	7.8	5.0	7.8	7.1	Đ	8.4	8.5	6.5	Tb	20	T			
27	Phan Thị Mỹ	Quyên	x	6.2	6.6	6.8	6.9	5.4	7.1	6.1	7.2	5.1	7.8	6.0	Đ	7.8	7.9	6.6	K	15	T	1	0	TT
28	Nguyễn Thị Thùy	Quyên	x	3.7	5.6	6.5	5.6	5.4	7.5	4.7	6.6	5.0	7.1	6.4	Đ	8.1	7.6	6.0	Tb	34	T	2	0	
29	Võ Thị Tú	Quyên	x	3.7	6.3	6.1	6.6	5.8	7.9	6.4	7.0	5.0	7.4	7.9	Đ	9.0	8.4	6.6	Tb	17	T	3	0	
30	Huỳnh Diệu	Thắm	x	3.7	5.1	3.6	5.4	5.1	6.7	4.8	6.0	4.6	7.3	5.6	Đ	8.1	8.1	5.5	Tb	35	T	2	0	
31	Nguyễn Thị Nhã	Thi	x	4.4	5.4	5.7	6.5	6.1	7.7	6.7	7.5	4.6	8.0	6.6	Đ	9.1	8.2	6.5	Tb	20	T	1	0	
32	Lê Hữu	Thịnh		3.4	5.2	3.9	5.3	5.6	6.3	5.0	7.8	4.3	7.4	6.6	Đ	8.7	6.8	5.8	Y	38	K	2	0	
33	Võ Minh	Thư	x	3.6	6.0	4.9	6.6	5.5	6.9	6.4	6.9	6.0	8.8	7.1	Đ	8.4	8.1	6.4	Tb	24	T	4	0	
34	Ngô Văn	Toàn		3.5	5.0	4.6	4.5	4.6	6.3	5.7	5.4	4.5	7.1	5.9	Đ	9.3	7.2	5.5	Tb	35	T	9	0	
35	Nguyễn Ngọc	Trân	x	5.6	6.5	5.1	6.6	5.9	7.6	6.6	8.3	4.4	7.9	6.9	Đ	8.2	7.8	6.6	Tb	17	T			
36	Lý Thị Mỹ	Tuyền	x	4.4	5.0	5.3	5.6	5.3	7.4	5.7	6.9	5.2	6.9	6.7	Đ	8.8	7.8	6.1	Tb	31	T	1	0	
37	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	x	5.8	7.4	6.8	7.1	6.1	8.7	8.2	8.6	5.6	7.3	7.6	Đ	8.1	8.4	7.3	K	5	T	4	0	TT
38	Bùi Công	Từ		7.4	8.0	8.4	6.6	5.7	6.6	8.0	7.8	5.7	8.1	8.0	Đ	8.9	8.4	7.4	K	4	T			TT
39	Nguyễn Thành	Vinh		3.0	4.2	3.7	5.1	5.3	5.5	3.3	4.2	4.4	6.9	5.9	Đ	6.7	6.4	4.9	Y	40	K	2	0	
40	Lê Ngọc	Xoàn	x	8.0	7.4	7.9	6.6	5.0	7.8	7.9	9.0	5.0	7.9	7.2	Đ	8.0	7.6	7.3	K	5	T			TT

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT
TS	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
GIỎI	1 (2.50)	2 (5.00)	3 (7.50)	1 (2.50)		5 (12.50)	5 (12.50)	13 (32.50)		9 (22.50)	6 (15.00)	40 (100)	34 (85.00)	24 (60.00)
KHÁ	5 (12.50)	15 (37.50)	12 (30.00)	18 (45.00)	1 (2.50)	31 (77.50)	19 (47.50)	22 (55.00)		30 (75.00)	23 (57.50)		6 (15.00)	15 (37.50)
Trung bình	13 (32.50)	22 (55.00)	18 (45.00)	20 (50.00)	33 (82.50)	4 (10.00)	12 (30.00)	4 (10.00)	27 (67.50)	1 (2.50)	11 (27.50)			1 (2.50)
Yếu	17 (42.50)	1 (2.50)	6 (15.00)	1 (2.50)	6 (15.00)		3 (7.50)	1 (2.50)	13 (32.50)					
Kém	4 (10.00)		1 (2.50)				1 (2.50)							
>= 5	19 (47.50)	39 (97.50)	33 (82.50)	39 (97.50)	34 (85.00)	40 (100)	36 (90.00)	39 (97.50)	27 (67.50)	40 (100)	40 (100)	40 (100)	40 (100)	40 (100)
< 5	21 (52.50)	1 (2.50)	7 (17.50)	1 (2.50)	6 (15.00)		4 (10.00)	1 (2.50)	13 (32.50)					
Bình quân lớp	5.00	6.19	6.00	6.33	5.48	7.34	6.53	7.47	5.05	7.56	6.98	9.00	8.40	8.00
Bình quân khối	5.52	6.05	5.98	6.64	6.65	7.02	6.69	7.50	5.20	7.21	7.58	9.00	8.27	8.34

Bình quân điểm TBCM: 6.81

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	16	23			16	20	4		36	4				16
TL(%)		2.50	40	57.50			40	50	10		90	10				40

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 36

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 11A4 - GVCN: NGUYỄN THỊ KIỀU LOAN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Hồ Thị Thúy	An	x	3.1	5.0	5.2	5.9	4.6	6.1	5.6	6.5	5.0	7.1	6.6	Đ	8.1	8.0	5.7	Y	33	K	2	0	
2	Hồ Thái Bảo	Anh		5.0	6.0	5.3	5.2	5.9	7.1	5.4	6.9	5.2	5.7	7.6	Đ	7.7	7.6	6.1	Tb	23	T	1	0	
3	Thái Huỳnh Việt	Anh		2.7	4.5	4.7	5.6	5.3	6.5	5.3	6.4	4.4	5.9	7.0	Đ	8.4	9.0	5.6	Y	35	K	1	0	
4	Bùi Khánh	Duy		4.9	5.4	5.2	6.7	5.3	7.2	6.6	7.6	4.4	6.3	7.7	Đ	8.9	8.2	6.4	Tb	17	T	6	1	
5	Nguyễn Văn	Đặng		3.2	6.0	4.6	4.9	5.3	6.2	6.1	6.9	4.8	6.1	6.9	Đ	7.9	8.2	5.7	Y	33	K	1	0	
6	Trần Thị Hồng	Đoan	x	5.9	6.9	6.4	7.4	5.4	7.1	6.9	7.9	5.8	7.4	7.2	Đ	8.0	8.7	6.9	K	8	T			TT
7	Lê Nguyễn Huỳnh	Giao	x	5.8	6.2	6.7	7.2	5.2	7.9	6.7	7.8	5.8	6.9	8.6	Đ	8.7	8.5	7.0	K	7	T	1	0	TT
8	Huỳnh Thanh	Hải		7.7	7.8	9.1	8.9	7.1	8.0	8.5	8.9	6.0	8.2	8.3	Đ	9.0	8.5	8.1	K	1	T	1	0	TT
9	Phạm Thái	Học											2.6											
10	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	x	4.0	6.5	7.2	5.5	6.8	7.2	5.4	6.8	5.0	5.5	8.3	Đ	8.6	8.5	6.4	Tb	17	T	1	0	
11	Nguyễn Lê Thị Mỹ	Huyền	x	5.0	7.4	6.5	8.0	7.0	7.7	8.1	8.6	5.0	8.1	7.7	Đ	7.9	8.1	7.3	K	4	T	2	0	TT
12	Trần Hoàng	Huynh		3.6	5.8	5.4	6.5	5.3	6.6	5.2	7.3	4.4	5.7	7.6	Đ	9.0	8.7	6.0	Tb	24	T	1	0	
13	Đoàn Phước	Hưng		3.1	5.3	5.6	6.6	5.9	6.0	6.3	7.2	4.5	5.6	7.9	Đ	8.6	8.6	6.1	Y	29	K	2	0	
14	Trần Hoàng	Khang		4.5	6.3	4.7	7.7	6.0	6.6	6.6	7.6	4.6	6.6	6.7	Đ	8.8	8.3	6.4	Tb	17	T	3	0	
15	Trần Văn	Khang		5.7	6.7	7.8	6.3	6.7	6.8	6.9	7.2	4.8	6.8	8.0	Đ	8.4	8.9	6.8	Tb	13	T			
16	Nguyễn Minh	Khôi		6.4	7.4	7.2	6.0	6.3	7.1	5.4	7.5	4.8	6.3	7.6	Đ	8.4	8.3	6.7	Tb	15	T			
17	Trần Thị Kim	Luống	x	3.9	6.0	6.0	7.6	5.1	6.5	6.1	7.0	4.7	6.8	7.3	Đ	8.6	8.9	6.3	Tb	20	T	1	0	
18	Nguyễn Hoài	Nam		4.2	5.6	4.7	5.5	4.9	6.6	5.1	6.3	4.4	4.9	7.1	Đ	8.9	8.0	5.7	Tb	28	T			
19	Nguyễn Thị Huỳnh	Nga	x	5.3	5.9	5.2	6.9	5.9	7.1	5.7	6.0	4.7	6.4	7.1	Đ	8.6	8.4	6.2	Tb	21	T			
20	Hồ Hữu	Nghĩa		6.4	8.1	7.4	6.9	7.0	7.0	7.6	8.6	5.0	7.6	7.7	Đ	8.3	9.2	7.3	K	4	T	3	0	TT
21	Nguyễn Thị Hồng	Nguyên	x	3.8	5.0	4.6	6.2	5.3	6.6	6.2	7.4	4.7	6.7	7.4	Đ	7.6	8.6	6.0	Tb	24	T			
22	Nguyễn Thành	Phát		7.2	7.1	7.8	6.6	6.3	7.4	7.2	8.5	5.1	7.6	7.3	Đ	8.4	8.5	7.2	K	6	T			TT
23	Lê Thị Tú	Quyên	x	3.4	5.4	5.0	5.5	5.1	6.1	5.2	6.0	4.8	5.4	7.0	Đ	8.1	8.4	5.6	Y	35	K	3	0	
24	Phạm Hoàng	Thuận		5.1	7.0	7.0	5.7	5.8	7.5	6.3	7.5	4.8	6.3	7.4	Đ	7.9	7.6	6.5	Tb	16	T	1	0	
25	Vương Minh	Thùy	x	5.8	5.6	6.3	6.3	5.3	7.6	5.8	7.6	5.1	7.8	6.7	Đ	8.6	8.3	6.5	K	10	T	3	0	TT
26	Đoàn Ngọc Anh	Thư	x	3.1	5.5	5.8	7.0	5.0	6.1	5.9	5.8	5.9	6.4	7.4	Đ	8.3	8.3	6.0	Y	31	K	0	1	
27	Phan Thị Minh	Thư	x	3.7	5.2	5.1	6.5	6.1	7.5	5.6	6.9	5.0	6.6	7.7	Đ	8.3	8.9	6.2	Tb	21	T			
28	Thái Thị Cẩm	Tiên	x	3.8	6.9	5.3	7.1	6.2	7.5	8.0	8.6	5.2	7.9	8.2	Đ	7.1	7.7	6.8	Tb	13	T			
29	Lê Thị Ngọc	Tiền	x	4.0	5.4	5.7	4.1	5.3	6.8	5.7	7.1	5.1	6.7	7.9	Đ	7.7	8.0	6.0	Tb	24	T	1	0	
30	Đặng Trí	Tín		6.0	6.7	6.3	7.4	5.8	7.6	8.8	8.2	4.5	5.4	7.4	Đ	9.3	8.0	7.0	Tb	11	T	2	0	
31	Hồ Thái	Toàn		9.1	9.1	8.4	6.6	6.1	6.4	6.4	7.6	5.0	8.0	7.2	Đ	8.6	8.3	7.4	K	3	T			TT
32	Nguyễn Thái	Toàn		4.4	5.8	5.3	5.5	6.1	6.2	5.5	6.3	4.3	6.1	7.4	Đ	8.9	8.4	6.0	Tb	24	T			
33	Phan Thị Huyền	Trân	x	5.9	6.4	5.5	6.8	5.8	7.6	6.7	8.0	5.0	7.3	7.4	Đ	8.1	8.1	6.7	K	9	T			TT
34	Đinh Ngọc	Trân	x	7.0	8.3	8.5	7.2	7.9	8.3	8.9	9.0	5.5	8.8	8.3	Đ	8.1	8.7	8.0	K	2	T			TT
35	Lê Đặng Tường	Vi	x	4.1	6.9	6.1	7.2	5.8	7.7	7.1	7.9	4.4	8.1	8.6	Đ	9.1	8.5	6.9	Tb	12	T	2	0	
36	Trần Tường	Vỹ		2.9	5.0	5.1	5.1	5.6	6.3	5.3	6.6	4.8	7.3	7.3	Đ	8.6	8.1	5.8	Y	32	K	1	0	
37	Phạm Thị Kim	Yến	x	3.1	5.8	5.0	5.7	5.3	7.0	6.4	7.0	5.6	7.7	8.1	Đ	6.9	7.9	6.1	Y	29	K			

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT
TS	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36
GIỎI	1 (2.78)	3 (8.33)	3 (8.33)	2 (5.56)		2 (5.56)	5 (13.89)	8 (22.22)		5 (13.89)	8 (22.22)	36 (100)	28 (77.78)	32 (88.89)
KHÁ	3 (8.33)	11 (30.56)	8 (22.22)	18 (50.00)	6 (16.67)	26 (72.22)	9 (25.00)	22 (61.11)		16 (44.44)	28 (77.78)		8 (22.22)	4 (11.11)
Trung bình	12 (33.33)	21 (58.33)	20 (55.56)	14 (38.89)	28 (77.78)	8 (22.22)	22 (61.11)	6 (16.67)	18 (50.00)	14 (38.89)				
Yếu	12 (33.33)	1 (2.78)	5 (13.89)	2 (5.56)	2 (5.56)				18 (50.00)	1 (2.78)				
Kém	8 (22.22)													
>= 5	16 (44.44)	35 (97.22)	31 (86.11)	34 (94.44)	34 (94.44)	36 (100)	36 (100)	36 (100)	18 (50.00)	35 (97.22)	36 (100)	36 (100)	36 (100)	36 (100)
< 5	20 (55.56)	1 (2.78)	5 (13.89)	2 (5.56)	2 (5.56)				18 (50.00)	1 (2.78)				
Bình quân lớp	4.80	6.28	6.05	6.44	5.83	6.99	6.40	7.36	4.95	6.78	7.54	9.00	8.34	8.36
Bình quân khối	5.52	6.05	5.98	6.64	6.65	7.02	6.69	7.50	5.20	7.21	7.58	9.00	8.27	8.34

Bình quân điểm TBCM: 6.79

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			20	14	2		10	18	8		28	8				10
TL(%)			55.56	38.89	5.56		27.78	50	22.22		77.78	22.22				27.78

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 41

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 11A5 - GVCN: NGUYỄN VĂN KHƯƠNG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Thị Kiều	Anh	x	7.7	7.8	8.2	8.3	8.2	7.6	8.4	8.9	5.4	7.9	8.5	Đ	8.7	9.2	8.0	K	11	T			TT
2	Nguyễn Thị Tố	Anh	x	6.7	6.1	5.0	6.9	5.6	8.1	6.0	8.4	3.9	6.8	7.9	Đ	7.7	9.0	6.6	Tb	32	T	1	0	
3	Lê Tấn	Bảo		3.8	5.2	3.6	5.4	5.9	6.5	5.9	7.1	3.5	6.2	5.4	Đ	7.3	8.9	5.5	Tb	40	T	2	0	
4	Lâm Thị Nhật	Băng	x	6.5	6.7	7.4	6.9	7.2	8.1	8.4	9.1	5.0	7.5	9.3	Đ	7.7	9.0	7.5	K	21	T			TT
5	Nguyễn Văn	Bé		6.1	6.5	6.0	7.8	7.7	8.0	8.0	8.3	5.1	7.2	9.1	Đ	8.9	9.1	7.4	K	22	T			TT
6	Nguyễn Khánh	Duy		5.7	6.5	6.0	7.4	6.2	7.1	7.8	8.0	4.8	7.0	9.0	Đ	8.3	8.9	7.0	Tb	29	T			
7	Trương Hồ	Điệp		4.6	5.0	5.9	6.8	7.6	7.1	5.6	6.1	3.6	5.5	6.0	Đ	7.7	8.6	6.0	Tb	39	T	1	0	
8	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	x	4.5	6.1	6.2	7.0	7.2	7.5	7.4	8.1	4.7	7.2	8.3	Đ	7.7	9.2	6.8	Tb	30	T	2	0	
9	Nguyễn Ngọc	Hân	x	8.1	7.5	8.7	7.6	8.0	8.5	8.6	8.6	6.5	8.1	9.3	Đ	8.9	9.1	8.2	G	5	T			G
10	Huỳnh Văn	Hậu		7.1	7.1	8.8	7.5	7.5	7.6	8.5	8.9	4.6	7.1	7.9	Đ	9.1	8.9	7.6	Tb	26	T			
11	Trần Thị Như	Huỳnh	x	9.0	9.4	9.6	9.3	9.0	8.2	9.1	9.4	8.5	9.1	9.4	Đ	9.1	9.2	9.1	G	1	T			G
12	Nguyễn Duy	Khương		3.2	5.0	4.1	6.1	6.5	7.2	6.1	6.6	3.5	6.4	8.4	Đ	6.6	8.2	5.8	Y	41	K	1	0	
13	Cao Quân	Kiệt		7.7	7.8	6.8	7.7	6.8	8.4	7.6	8.3	5.0	7.8	8.7	Đ	8.8	8.9	7.6	K	19	T			TT
14	Nguyễn Thị Chúc	Linh	x	4.0	5.0	5.5	7.1	7.9	7.4	6.9	7.4	3.5	7.2	9.6	Đ	7.9	9.2	6.6	Tb	32	T	1	0	
15	Dương Thị Kiều	My	x	7.8	6.0	7.7	7.6	7.5	8.0	7.8	8.4	6.0	8.3	8.0	Đ	8.3	9.3	7.6	K	19	T	2	0	TT
16	Lê Nguyễn Minh	Ngọc	x	8.1	7.6	8.6	7.7	8.1	8.2	8.3	9.1	6.8	8.6	9.0	Đ	8.4	9.1	8.2	G	5	T			G
17	Nhan Như	Ngọc	x	8.1	7.5	8.3	8.1	7.9	8.0	8.8	8.8	6.6	8.2	8.9	Đ	7.6	9.2	8.1	G	8	T			G
18	Nguyễn Thị Như	Ngọc	x	7.0	5.9	7.8	8.1	7.8	7.9	8.6	8.0	6.7	7.9	8.4	Đ	8.4	8.9	7.7	K	18	T	2	0	TT
19	Nguyễn Lê Thảo	Nguyên	x	7.3	7.2	7.3	6.8	5.9	8.0	8.1	9.1	4.4	8.1	7.1	Đ	7.9	8.7	7.3	Tb	27	T			
20	Đặng Hồng	Nhung	x	5.0	5.2	6.9	6.9	7.9	7.4	8.2	7.4	5.6	7.9	7.1	Đ	7.4	8.9	6.9	K	23	T			TT
21	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	x	5.4	5.5	6.1	7.5	6.1	8.1	5.4	8.1	5.8	8.3	7.7	Đ	8.7	9.3	6.9	K	23	T			TT
22	Lê Đặng Huỳnh	Như	x	5.1	5.5	5.8	7.1	8.5	7.9	7.0	8.5	4.5	7.8	9.0	Đ	8.0	9.4	7.1	Tb	28	T			
23	Huỳnh Trọng	Phúc		3.5	4.1	4.2	7.3	6.7	6.5	6.3	6.9	3.6	7.7	8.4	Đ	8.1	8.5	6.1	Tb	38	T			
24	Nguyễn Thị Mỹ	Phương	x	8.3	6.6	8.7	8.5	6.6	8.0	8.4	8.2	7.3	8.6	8.5	Đ	8.6	9.1	8.0	G	9	T	4	0	G
25	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	x	8.0	6.0	7.7	7.5	7.9	7.9	8.3	8.3	7.3	8.3	9.1	Đ	8.4	8.9	7.9	K	14	T			TT
26	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	x	7.0	6.5	8.5	8.1	6.3	7.8	7.8	8.9	6.3	8.3	9.9	Đ	8.0	9.1	7.8	K	16	T	1	0	TT
27	Nguyễn Ngọc Mai	San	x	8.8	9.7	9.4	9.3	9.2	8.3	8.2	9.1	8.3	8.8	8.9	Đ	8.6	8.8	8.9	G	2	T	1	0	G
28	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	x	8.1	6.6	7.2	8.2	8.3	8.1	8.3	8.6	6.1	8.5	9.0	Đ	8.8	8.7	8.0	K	11	T			TT
29	Thái Nhật	Tân		8.0	6.9	8.6	8.3	9.3	8.5	7.7	8.1	5.5	7.8	9.3	Đ	9.0	8.4	8.1	K	10	T			TT
30	Trần Nguyễn Ngọc	Thêm	x	4.2	5.7	6.8	6.8	7.4	7.4	7.8	8.4	4.8	6.9	6.6	Đ	6.4	8.7	6.6	Tb	32	T			
31	Mã Tuấn	Thoại		8.7	8.6	8.5	7.9	7.2	8.1	8.1	8.6	6.8	8.3	9.1	Đ	8.5	9.1	8.2	G	5	T			G
32	Đinh Thị Bé	Thơ	x	4.7	5.0	4.5	6.9	7.2	7.9	6.4	7.1	3.5	7.2	8.6	Đ	8.4	8.9	6.5	Tb	36	T			
33	Nguyễn Ngọc Ánh	Thuyên	x	3.8	5.2	4.5	6.4	7.1	7.8	6.4	8.3	4.7	5.7	7.6	Đ	8.0	9.0	6.3	Tb	37	T			
34	Lê Hoài	Thương		8.8	8.2	9.4	9.0	8.5	8.7	8.8	9.4	7.6	8.9	9.5	Đ	8.8	8.8	8.8	G	3	T			G
35	Nguyễn Khắc	Tiền		7.1	6.5	5.9	7.2	5.8	5.3	5.9	7.5	5.3	7.4	8.9	Đ	8.3	8.5	6.8	K	25	T			TT
36	Trần Ngọc Bảo	Trân	x	5.8	7.8	7.3	7.8	8.6	8.0	8.6	9.3	7.1	8.3	8.1	Đ	8.6	8.6	7.9	K	14	T			TT
37	Lê Phương	Triều		7.3	8.7	7.1	7.5	7.6	6.8	8.7	9.1	6.1	8.1	8.9	Đ	8.2	8.7	7.8	K	16	T			TT
38	Huỳnh Diệp Khánh	Trọng		6.5	6.1	6.1	6.3	6.0	6.9	5.9	8.0	3.8	7.6	8.3	Đ	8.5	8.7	6.7	Tb	31	T	1	0	
39	Mai Thanh	Trúc	x	8.6	8.7	8.6	9.0	7.7	8.1	9.1	9.2	7.7	8.4	8.9	Đ	9.2	8.8	8.6	G	4	T	1	0	G
40	Đoàn Thanh	Tuyền	x	4.4	5.2	5.3	7.6	6.0	7.8	7.8	7.4	4.0	6.4	9.4	Đ	8.4	9.1	6.6	Tb	32	T	1	0	
41	Nguyễn Trần Thúy	Vy	x	7.4	7.7	7.7	7.8	7.9	8.4	8.9	9.2	5.6	8.1	9.2	Đ	8.2	9.3	8.0	K	11	T			TT

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT
TS	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41
GIỎI	12 (29.27)	6 (14.63)	13 (31.71)	11 (26.83)	10 (24.39)	20 (48.78)	21 (51.22)	32 (78.05)	2 (4.88)	18 (43.90)	32 (78.05)	41 (100)	30 (73.17)	41 (100)
KHÁ	13 (31.71)	17 (41.46)	12 (29.27)	26 (63.41)	22 (53.66)	20 (48.78)	10 (24.39)	8 (19.51)	10 (24.39)	18 (43.90)	7 (17.07)		10 (24.39)	
Trung bình	6 (14.63)	17 (41.46)	11 (26.83)	4 (9.76)	9 (21.95)	1 (2.44)	10 (24.39)	1 (2.44)	13 (31.71)	5 (12.20)	2 (4.88)		1 (2.44)	
Yếu	9 (21.95)	1 (2.44)	5 (12.20)						16 (39.02)					
Kém	1 (2.44)													
>= 5	31 (75.61)	40 (97.56)	36 (87.80)	41 (100)	41 (100)	41 (100)	41 (100)	41 (100)	25 (60.98)	41 (100)	41 (100)	41 (100)	41 (100)	41 (100)
< 5	10 (24.39)	1 (2.44)	5 (12.20)						16 (39.02)					
Bình quân lớp	6.52	6.63	6.98	7.54	7.37	7.73	7.66	8.30	5.50	7.69	8.49	9.00	8.25	8.92
Bình quân khối	5.52	6.05	5.98	6.64	6.65	7.02	6.69	7.50	5.20	7.21	7.58	9.00	8.27	8.34

Bình quân điểm TBCM: 7.61

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			5	23	13	9	16	15	1		40	1			9	16
TL(%)			12.20	56.10	31.71	21.95	39.02	36.59	2.44		97.56	2.44			21.95	39.02

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 39

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 11A6 - GVCN: DƯƠNG QUỐC CHUNG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Thị Kim	Chi	x	5.5	4.4	4.4	5.5	8.3	7.4	4.8	6.4	4.7	5.0	7.2	Đ	7.9	7.7	6.0	Tb	34	T			
2	Trần Thị Lê	Diễm	x	5.4	4.8	4.8	5.1	8.9	6.2	5.1	7.6	5.1	7.1	6.5	Đ	8.2	8.2	6.2	Tb	28	T	2	0	
3	Huỳnh Thanh	Duy		5.7	3.9	4.8	5.4	8.6	7.0	7.6	7.8	5.0	6.8	7.3	Đ	9.4	8.5	6.6	Tb	18	T			
4	Ngô Thị Thùy	Dương	x	6.8	5.9	7.4	7.9	8.3	8.1	6.6	7.9	6.5	8.5	7.7	Đ	8.5	8.2	7.5	K	6	T	2	0	TT
5	Nguyễn Thị Huỳnh	Đang	x	5.7	4.8	5.7	6.7	8.4	7.5	6.6	8.1	5.4	8.1	5.9	Đ	8.6	8.0	6.8	Tb	14	T	4	0	
6	Nguyễn Thị	Đào	x	4.6	4.0	3.9	6.2	8.6	6.7	6.6	7.5	4.2	6.6	6.8	Đ	8.8	8.1	6.2	Tb	28	T	2	0	
7	Nguyễn Thị Thúy	Đào	x	5.5	4.9	5.6	6.6	8.7	6.5	5.3	7.1	5.4	7.1	7.4	Đ	8.3	8.3	6.5	Tb	22	T	1	0	
8	Huỳnh	Đức		4.3	4.6	5.5	5.2	8.4	7.2	5.6	7.6	4.7	6.4	5.9	Đ	8.5	8.5	6.2	Tb	28	T	4	0	
9	Đinh Nguyễn	Hảo		8.5	6.8	7.7	8.3	8.3	8.3	8.3	8.5	6.5	8.9	8.7	Đ	9.5	8.8	8.2	G	2	T			G
10	Phan Thị Ngọc	Hân	x	6.5	5.9	6.5	7.2	8.3	8.0	8.0	8.7	5.4	8.3	8.0	Đ	8.1	8.6	7.4	K	7	T			TT
11	Phan Văn	Hiếu		4.8	4.8	4.7	5.8	8.3	5.7	4.3	7.1	3.9	5.1	7.3	Đ	8.8	8.1	5.9	Tb	36	T	2	0	
12	Phù Nhĩ	Khang		4.6	5.2	5.2	5.8	8.6	6.4	5.4	6.0	4.5	5.9	7.6	Đ	9.1	9.0	6.2	Tb	28	T			
13	Lê Văn	Khang		4.9	5.6	6.9	6.2	8.4	8.5	6.6	7.4	5.9	8.1	8.3	Đ	9.4	8.4	7.2	Tb	11	T			
14	Nguyễn Văn Trung	Khánh		5.9	6.5	7.2	7.6	8.4	7.3	7.1	8.4	5.3	9.1	7.6	Đ	8.9	8.4	7.4	K	7	T			TT
15	Nguyễn Thành	Khiêm		8.5	8.4	8.8	8.4	8.9	8.3	8.6	8.9	7.7	9.2	8.3	Đ	8.5	8.9	8.5	G	1	T			G
16	Hồ Thị Kim	Khuyên	x	4.6	3.3	4.8	6.0	8.4	7.1	5.0	6.8	4.8	7.8	5.4	Đ	7.7	8.9	6.0	Y	39	T	3	0	
17	Nguyễn Phạm Gia	Minh		4.8	4.7	5.1	7.5	8.4	5.9	4.4	6.6	4.0	5.6	7.2	Đ	8.9	8.2	6.1	Tb	33	T	1	0	
18	Đoàn Kim	Ngân	x	6.5	4.8	5.2	7.6	8.3	6.2	5.7	7.0	3.8	6.9	8.4	Đ	8.8	7.9	6.6	Tb	18	T	2	0	
19	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	x	5.0	4.5	5.8	5.8	8.6	6.4	5.3	6.9	5.5	6.8	6.8	Đ	8.4	8.1	6.3	Tb	27	T	3	0	
20	Nguyễn Thị Yến	Nghi	x	7.4	6.5	8.5	7.1	8.4	8.1	7.8	8.1	6.1	8.3	7.6	Đ	8.5	8.8	7.7	K	4	T			TT
21	Phạm Thị Hồng	Nguyên	x	6.8	7.2	7.2	6.7	8.4	7.2	8.2	7.9	6.7	8.5	8.6	Đ	7.9	8.3	7.6	K	5	T			TT
22	Lê Thành	Nguyên		4.8	4.3	4.8	6.5	8.4	5.8	6.6	6.6	4.7	6.3	7.2	Đ	8.6	8.5	6.2	Tb	28	T			
23	Nguyễn Trọng	Nhân		4.9	4.0	4.2	5.2	8.4	6.0	5.1	6.8	4.2	6.1	7.6	Đ	8.5	8.7	5.9	Tb	36	T	1	0	
24	Võ Thị Yến	Nhi	x	6.7	6.5	7.9	8.6	8.3	8.9	9.4	8.9	6.7	9.4	8.7	Đ	8.5	9.0	8.2	G	2	T	2	0	G
25	Võ Hoàng	Nhựt		5.2	4.8	6.7	7.0	8.4	6.6	7.6	7.3	5.0	7.9	7.3	Đ	9.4	8.8	6.9	Tb	13	T			
26	Nguyễn Long	Phi		6.2	5.2	4.9	6.7	8.6	6.0	5.7	6.9	6.4	7.6	7.4	Đ	9.1	7.9	6.7	Tb	17	T			
27	Nguyễn Thanh	Phong		4.9	4.8	7.0	6.0	8.3	7.2	5.9	7.8	5.2	6.9	6.6	Đ	8.8	8.2	6.6	Tb	18	T	4	0	
28	Huỳnh Trọng	Phúc		4.8	4.2	5.4	7.1	8.9	5.6	5.4	6.4	3.9	5.0	6.6	Đ	8.8	8.3	6.0	Tb	34	T			
29	Lê Nguyệt	Quí	x	5.9	5.0	6.4	7.7	8.6	8.8	8.2	8.5	5.2	7.9	6.9	Đ	7.9	8.8	7.3	K	9	T	1	0	TT
30	Nguyễn Thanh	Quý		4.6	5.0	4.6	7.2	8.3	7.1	5.5	7.1	5.0	7.3	8.4	Đ	8.2	8.2	6.5	Tb	22	T	6	0	
31	Bùi Văn Hoàng	Thịnh		5.9	5.2	6.4	6.7	8.9	7.7	6.2	7.8	4.6	8.4	7.8	Đ	8.5	9.2	7.0	Tb	12	T			
32	Thái Thị Ngọc	Thịnh	x	6.2	5.2	7.6	6.2	8.6	6.2	6.2	7.7	4.1	7.0	7.4	Đ	8.8	7.7	6.8	Tb	14	T			
33	Nguyễn Văn	Thịnh		6.1	4.8	5.3	6.9	8.4	5.9	5.6	6.6	5.1	7.7	8.0	Đ	8.8	7.3	6.6	Tb	18	T	2	0	
34	Nguyễn Thị Anh	Thư	x	5.6	5.3	5.6	6.8	8.7	6.5	5.6	7.2	4.6	7.0	6.4	Đ	8.5	8.0	6.5	Tb	22	T			
35	Nguyễn Minh	Thư	x	5.7	5.7	5.6	6.2	8.3	6.4	6.0	8.6	5.6	8.5	7.4	Đ	7.9	8.6	6.8	Tb	14	T			
36	Lê Thị Ngọc	Thư	x	4.5	3.6	4.7	5.0	8.3	5.9	5.8	7.4	4.3	6.4	6.8	Đ	8.5	8.1	5.9	Tb	36	T	3	0	
37	Trần Hữu	Trọng		3.9	5.3	5.7	6.3	8.6	6.0	6.5	8.3	4.4	6.8	5.9	Đ	8.8	8.7	6.4	Tb	26	T	1	0	
38	Nguyễn Thị Thúy	Vy	x	6.5	4.3	6.0	6.0	8.4	6.3	7.3	6.6	5.4	6.5	7.0	Đ	7.7	8.5	6.5	Tb	22	T	1	0	
39	Lưu Thị Như	Yến	x	7.0	6.8	6.9	6.6	8.3	6.3	7.1	8.5	5.0	9.1	8.3	Đ	8.5	8.3	7.4	K	10	T	6	0	TT

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	Nghề PT
TS	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39
GIỎI	2 (5.13)	1 (2.56)	2 (5.13)	3 (7.69)	39 (100)	8 (20.51)	6 (15.38)	11 (28.21)		13 (33.33)	10 (25.64)	39 (100)	33 (84.62)	34 (87.18)
KHÁ	8 (20.51)	6 (15.38)	11 (28.21)	19 (48.72)		14 (35.90)	12 (30.77)	25 (64.10)	5 (12.82)	17 (43.59)	24 (61.54)		6 (15.38)	5 (12.82)
Trung bình	15 (38.46)	12 (30.77)	15 (38.46)	17 (43.59)		17 (43.59)	18 (46.15)	3 (7.69)	18 (46.15)	9 (23.08)	5 (12.82)			
Yếu	14 (35.90)	19 (48.72)	11 (28.21)				3 (7.69)		16 (41.03)					
Kém		1 (2.56)												
>= 5	25 (64.10)	19 (48.72)	28 (71.79)	39 (100)	39 (100)	39 (100)	36 (92.31)	39 (100)	23 (58.97)	39 (100)	39 (100)	39 (100)	39 (100)	39 (100)
< 5	14 (35.90)	20 (51.28)	11 (28.21)				3 (7.69)		16 (41.03)					
Bình quân lớp	5.68	5.17	5.93	6.60	8.48	6.90	6.37	7.52	5.14	7.33	7.34	9.00	8.58	8.38
Bình quân khối	5.52	6.05	5.98	6.64	6.65	7.02	6.69	7.50	5.20	7.21	7.58	9.00	8.27	8.34

Bình quân điểm TBCM: 7.03

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			14	22	3	3	7	28	1		39				3	7
TL(%)			35.90	56.41	7.69	7.69	17.95	71.79	2.56		100				7.69	17.95

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 40

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 12A1 - GVCN: BÙI THỊ BẠCH YẾN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Chí	Bằng		2.7	3.3	4.4	6.2	7.8	5.7	5.2	6.4	3.5	7.4	6.4	Đ	7.1	5.5	Y	40	K			
2	Lê Hữu	Bằng		5.5	4.4	5.5	7.5	8.5	7.0	6.9	7.1	4.7	8.2	8.6	Đ	7.3	6.8	Tb	21	T			
3	Phạm Thị Hồng	Chúc	x	5.8	4.5	6.4	7.1	8.7	6.6	5.6	7.4	4.4	7.3	8.3	Đ	8.6	6.7	Tb	23	T			
4	Nguyễn Lê	Duy		6.6	5.3	5.8	6.9	8.6	7.0	5.2	7.1	4.2	7.6	8.4	Đ	6.4	6.6	Tb	26	T			
5	Phan Thành	Đạt		5.2	4.1	6.0	6.4	8.6	6.3	5.8	7.1	3.6	7.5	7.5	Đ	8.0	6.3	Tb	35	T	2	0	
6	Nguyễn Hải	Đăng		5.2	4.6	5.8	6.0	8.0	6.2	7.1	6.2	4.2	7.4	7.3	Đ	7.5	6.3	Tb	35	T	2	0	
7	Huỳnh Anh Thanh	Đủ		5.8	5.4	6.3	7.4	8.7	6.7	6.1	6.5	4.0	7.9	8.4	Đ	7.9	6.8	Tb	21	T			
8	Nguyễn Trung	Hào		5.5	4.3	6.7	7.4	8.5	6.2	6.5	6.6	5.5	6.8	8.4	Đ	7.1	6.6	Tb	26	T	3	0	
9	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	x	7.5	6.5	7.6	6.5	8.8	7.8	7.6	7.8	7.0	8.7	8.8	Đ	8.4	7.8	K	5	T	1	0	TT
10	Thái Trần	Hoa	x	6.8	4.2	6.7	6.8	9.0	7.0	8.0	7.6	6.2	8.9	7.8	Đ	8.1	7.3	Tb	14	T	1	0	
11	Dương Thị Kim	Hoàng	x	5.7	4.8	6.2	6.8	9.1	7.6	5.9	6.8	4.8	8.4	8.7	Đ	8.0	6.9	Tb	17	T			
12	Phan Như	Huỳnh	x	6.0	4.5	6.4	7.2	8.8	6.7	6.9	6.8	5.2	8.9	8.3	Đ	7.8	7.0	Tb	16	T			
13	Ngô Nguyễn Gia	Hưng		6.3	4.5	5.9	6.9	7.5	5.3	5.6	6.4	7.5	8.4	7.0	Đ	7.4	6.6	Tb	26	T			
14	Nguyễn Duy	Khang		5.5	5.2	5.7	7.4	7.9	6.4	5.4	7.0	5.6	7.6	7.4	Đ	7.3	6.5	Tb	30	T			
15	Nguyễn Minh	Khang		6.7	4.6	6.7	6.6	8.5	6.3	5.9	7.3	4.8	7.8	7.4	Đ	7.6	6.7	Tb	23	T	1	0	
16	Tô Duy	Khánh		5.7	4.3	5.7	7.3	9.1	6.0	6.5	6.4	4.6	8.1	7.6	Đ	7.0	6.5	Tb	30	T	1	0	
17	Trần Minh	Lộc		4.2	4.2	5.0	5.9	8.8	5.7	4.6	5.9	3.5	7.1	6.0	Đ	6.1	5.6	Tb	39	T			
18	Trịnh Tấn	Lộc		3.5	4.4	4.6	6.8	8.1	6.2	5.7	5.0	3.9	7.8	7.0	Đ	6.9	5.8	Tb	38	T	2	0	
19	Đinh Thị Trúc	Ly	x	5.0	4.6	5.0	7.0	8.8	6.8	6.7	8.1	4.0	7.5	7.5	Đ	6.4	6.5	Tb	30	T	1	0	
20	Trần Thị Ngọc	Mai	x	3.7	4.7	4.4	6.5	8.9	6.0	6.9	7.4	3.5	7.3	6.2	Đ	7.1	6.1	Tb	37	T	1	0	
21	Trần Thị Gia	Minh	x	5.2	6.2	6.0	7.3	8.7	6.4	7.3	8.2	4.7	8.6	8.5	Đ	8.0	7.1	Tb	15	T			
22	Phạm Thị Diễm	My	x	7.1	5.5	6.8	7.3	9.3	8.5	7.8	8.5	5.1	8.5	9.1	Đ	9.1	7.7	K	7	T			TT
23	Nguyễn Mai Bảo	Ngọc	x	6.8	5.9	6.2	6.9	8.6	7.7	7.2	8.1	6.5	7.9	8.3	Đ	9.0	7.4	K	10	T	2	0	TT
24	Phạm Như	Ngọc	x	6.0	6.5	5.9	6.5	8.5	6.3	6.1	7.1	5.5	8.4	7.9	Đ	7.7	6.9	Tb	17	T			
25	Nguyễn Thị	Ngọc	x	6.1	4.0	5.4	6.6	9.1	7.9	6.9	7.6	4.1	8.1	7.9	Đ	9.1	6.9	Tb	17	T	1	0	
26	Nguyễn Thị Hồng	Nguyên	x	6.8	6.0	6.6	6.4	9.3	7.6	7.2	7.9	6.3	8.8	9.3	Đ	8.3	7.5	K	8	T	1	0	TT
27	Bùi Phi	Nhân		9.0	9.0	9.3	7.3	9.5	8.1	8.5	8.4	7.4	8.6	9.4	Đ	9.7	8.7	G	1	T	1	0	G
28	Võ Hoài	Phúc		6.9	4.9	5.4	6.9	8.4	6.7	6.6	6.7	6.1	7.4	7.8	Đ	8.4	6.9	Tb	17	T	1	0	
29	Phan Hoàng	Phúc		8.2	7.1	7.8	6.8	8.7	7.1	7.6	6.9	7.5	8.7	8.1	Đ	9.0	7.8	K	5	T	3	0	TT
30	Lê Thị Mỹ	Quyên	x	6.0	5.9	6.0	6.3	8.6	5.8	5.4	6.1	4.8	6.9	7.9	Đ	7.6	6.4	Tb	33	T	6	0	
31	Đặng Thị Thu	Quyên	x	5.9	4.5	4.9	6.2	9.1	7.3	6.4	6.9	6.0	7.5	7.4	Đ	8.0	6.7	Tb	23	T	2	0	
32	Trần Chí	Tâm		5.2	6.2	5.6	6.9	8.0	6.8	6.7	6.9	5.5	7.8	8.4	Đ	7.6	6.8	K	13	T			TT
33	Huỳnh Thị Phương	Thảo	x	6.5	5.4	6.8	6.5	8.9	7.5	7.4	7.6	5.9	8.4	8.6	Đ	9.0	7.4	K	10	T			TT
34	Võ Hồng	Thắm	x	8.0	6.8	7.7	6.9	9.4	7.9	7.4	7.6	6.6	8.2	9.1	Đ	9.3	7.9	K	4	T	1	0	TT
35	Võ Thị Ngọc	Thơ	x	7.7	6.9	7.8	7.1	9.4	8.0	8.1	8.6	5.6	8.2	9.6	Đ	9.6	8.1	K	3	T	1	0	TT
36	Đinh Thị Anh	Thư	x	5.0	4.3	6.2	6.8	8.1	7.0	5.4	7.4	3.7	7.3	7.3	Đ	8.3	6.4	Tb	33	T	8	0	
37	Lê Thị Anh	Thư	x	6.4	7.0	6.6	7.4	9.3	7.5	7.3	7.9	6.5	8.3	7.6	Đ	8.6	7.5	K	8	T	3	0	TT
38	Trần Thị Ái	Trâm	x	5.0	4.2	5.4	7.2	8.6	6.3	6.9	7.1	4.5	7.6	7.9	Đ	8.3	6.6	Tb	26	T	1	0	
39	Lê Thị Huyền	Trâm	x	6.7	6.6	6.7	7.5	8.8	6.9	6.1	7.6	5.4	7.9	8.0	Đ	8.8	7.3	K	12	T	2	0	TT
40	Trần Văn	Vĩ		8.8	8.8	9.3	8.0	9.5	8.2	7.8	8.9	8.1	8.3	9.2	Đ	9.7	8.7	G	1	T	1	0	G

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN
TS	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
GIỎI	4 (10.00)	2 (5.00)	2 (5.00)	1 (2.50)	37 (92.50)	4 (10.00)	3 (7.50)	7 (17.50)	1 (2.50)	19 (47.50)	20 (50.00)	40 (100)	22 (55.00)
KHÁ	11 (27.50)	7 (17.50)	12 (30.00)	32 (80.00)	3 (7.50)	21 (52.50)	21 (52.50)	26 (65.00)	7 (17.50)	21 (52.50)	17 (42.50)		15 (37.50)
Trung bình	21 (52.50)	10 (25.00)	22 (55.00)	7 (17.50)		15 (37.50)	15 (37.50)	7 (17.50)	13 (32.50)		3 (7.50)		3 (7.50)
Yếu	3 (7.50)	20 (50.00)	4 (10.00)				1 (2.50)		19 (47.50)				
Kém	1 (2.50)	1 (2.50)											
>= 5	36 (90.00)	19 (47.50)	36 (90.00)	40 (100)	40 (100)	40 (100)	39 (97.50)	40 (100)	21 (52.50)	40 (100)	40 (100)	40 (100)	40 (100)
< 5	4 (10.00)	21 (52.50)	4 (10.00)				1 (2.50)		19 (47.50)				
Bình quân lớp	6.06	5.35	6.23	6.89	8.71	6.88	6.61	7.22	5.26	7.95	8.01	9.00	8.03
Bình quân khối	6.34	6.14	6.40	6.45	8.52	7.07	6.69	7.20	5.44	8.01	7.64	9.00	8.17

Bình quân điểm TBCM: 7.09

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			8	29	3	2	11	26	1		39	1			2	11
TL(%)			20	72.50	7.50	5.00	27.50	65.00	2.50		97.50	2.50			5.00	27.50

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 43

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 12A2 - GVCN: DANH HOÀNG KHẢI - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Thị Bích	Anh	x	5.3	5.4	5.4	5.5	8.3	7.3	6.1	6.1	5.2	7.6	7.5	Đ	8.1	6.5	K	16	T	1	0	TT
2	Nguyễn Hoàng	Anh		6.1	7.4	7.7	6.6	9.2	8.7	7.7	8.5	5.6	8.9	7.8	Đ	9.1	7.8	K	2	T			TT
3	Phạm Hoàng	Anh		6.0	5.6	6.4	5.2	8.4	7.0	6.0	5.5	4.8	7.1	7.3	Đ	7.6	6.4	Tb	30	T			
4	Phan Thị Quế	Anh	x	4.9	5.9	5.5	6.1	8.5	7.6	6.0	5.9	5.7	7.4	8.2	Đ	8.4	6.7	Tb	21	T	5	0	
5	Châu Thị	Đào	x	5.9	6.3	6.2	5.8	8.8	7.8	7.0	6.4	5.1	8.5	7.9	Đ	7.9	7.0	K	7	T			TT
6	Phan Ngọc	Hiền		7.2	8.0	7.4	5.9	8.4	7.9	6.6	6.6	5.0	8.7	7.5	Đ	8.9	7.3	K	3	T			TT
7	Nguyễn Hoàng	Khải		5.0	5.9	6.1	5.2	7.8	7.6	6.8	7.2	4.1	8.2	6.7	Đ	7.6	6.5	Tb	24	T			
8	Đỗ Duy	Khang		4.8	6.2	5.6	5.6	8.3	6.6	6.1	5.8	5.3	7.6	6.3	Đ	7.4	6.3	Tb	33	T	3	0	
9	Nguyễn Thành	Kiện		5.0	5.8	6.5	5.0	8.1	6.8	6.6	6.8	4.3	7.5	6.0	Đ	6.7	6.3	Tb	33	T			
10	Lê Thanh	Liêm		6.7	6.9	6.7	5.3	8.7	7.2	7.2	7.7	6.5	8.1	7.9	Đ	8.6	7.3	K	3	T			TT
11	Đặng Thị Yến	Linh	x	3.6	5.3	4.8	5.1	8.2	7.0	6.9	7.9	3.8	8.4	7.7	Đ	7.5	6.4	Tb	30	T	2	0	
12	Phan Thị Tuyết	Loan	x	5.6	6.6	5.7	5.1	8.3	7.1	6.8	7.7	5.1	8.0	7.8	Đ	8.4	6.9	K	10	T	1	0	TT
13	Huỳnh Tấn	Lộc		5.3	6.5	6.5	6.6	8.3	6.3	7.1	6.9	3.9	8.1	7.1	Đ	7.7	6.7	Tb	21	T			
14	Trần Thị Trà	My	x	4.1	6.9	5.1	5.6	8.1	7.0	6.7	7.4	3.8	8.1	6.5	Đ	7.5	6.4	Tb	30	T	3	0	
15	Trần Thị Kim	Ngân	x	4.5	5.2	5.4	5.6	8.1	7.1	6.8	7.9	4.8	8.1	7.2	Đ	7.7	6.5	Tb	24	T	2	0	
16	Bùi Thanh	Ngân	x	6.3	7.0	7.2	5.9	8.0	8.1	7.6	7.2	5.8	8.1	6.1	Đ	8.1	7.1	K	5	T	5	0	TT
17	Nguyễn Trọng	Nghĩa		3.1	5.0	5.5	5.2	8.4	6.3	6.3	4.7	3.7	6.9	6.1	Đ	6.7	5.7	Y	43	K	4	0	
18	Ngô Lọc	Ngôn		5.1	6.2	6.0	5.1	8.4	7.1	6.1	6.7	5.0	8.0	6.7	Đ	7.8	6.5	K	16	T			TT
19	Lê Thảo	Nguyên	x	5.5	6.0	6.5	5.3	9.0	7.4	6.6	7.3	6.3	7.6	8.4	Đ	7.5	7.0	K	7	T			TT
20	Trần Trọng	Nguyễn		8.1	7.4	8.3	5.7	8.3	6.9	5.9	6.9	5.9	7.7	6.9	Đ	6.9	7.1	K	5	T			TT
21	Phan Ngọc Như	Nguyện	x	5.3	6.3	5.4	5.1	9.0	7.9	5.8	6.4	6.1	7.7	6.4	Đ	7.7	6.6	K	14	T	1	0	TT
22	Trần Thị Mỹ	Nhiên	x	4.6	5.4	6.2	6.2	8.3	7.2	6.8	6.4	4.5	6.6	7.8	Đ	7.5	6.5	Tb	24	T	1	0	
23	Huỳnh Văn	Nhớ		5.0	6.6	6.3	5.1	7.6	6.9	6.0	5.8	4.1	7.8	6.2	Đ	6.7	6.2	Tb	37	T			
24	Trần Thị Ngọc	Như	x	4.4	6.5	5.4	5.3	8.0	7.2	4.9	6.4	4.1	7.2	7.1	Đ	7.1	6.1	Tb	39	T	5	0	
25	Đặng Hữu	Phúc		4.3	5.6	4.3	5.1	7.6	6.6	6.1	6.1	3.9	6.7	6.0	Đ	7.4	5.8	Tb	41	T	1	0	
26	Hồ Hoàng	Qúi		6.0	6.5	5.2	5.9	7.9	7.4	6.4	7.0	5.1	8.4	7.0	Đ	7.8	6.7	K	13	T			TT
27	Tô Ngọc	Qúy	x	5.5	5.8	6.3	5.1	8.9	8.5	6.8	7.7	6.0	7.9	6.5	Đ	8.1	6.9	K	10	T	1	0	TT
28	Lâm Hoàng	Sơn		5.5	5.8	6.1	5.1	8.2	7.0	5.6	5.7	5.4	7.1	6.3	Đ	6.9	6.2	Tb	37	T	9	0	
29	Nguyễn Văn	Tài		4.3	6.0	4.1	5.1	7.5	6.8	6.3	5.8	3.8	8.4	6.3	Đ	6.3	5.9	Tb	40	T	5	0	
30	Nguyễn Minh	Tân		4.3	5.6	4.7	5.5	7.1	6.2	4.8	6.2	4.0	7.1	5.5	Đ	6.3	5.6	Tb	42	T	8	0	
31	Bùi Thị Bảo	Thi	x	4.3	6.9	5.1	5.7	8.2	7.2	5.8	5.9	4.7	7.1	7.3	Đ	7.9	6.3	Tb	33	T			
32	Đinh Hữu	Thịnh		6.5	7.8	6.3	5.9	8.0	7.0	5.4	5.6	5.1	7.5	6.3	Đ	8.2	6.6	K	14	T			TT
33	Tôn Trường	Thịnh		5.2	7.0	6.4	5.3	8.1	7.0	5.4	5.6	4.8	6.7	6.9	Đ	6.9	6.3	Tb	33	T			
34	Bùi Thị	Thơ	x	5.0	7.2	5.4	5.1	9.0	7.4	6.2	6.6	5.0	7.6	6.2	Đ	6.9	6.5	K	16	T			TT
35	Phan Thị Thùy	Trang	x	5.5	5.8	6.6	6.3	8.8	7.8	7.5	7.8	4.0	8.8	7.9	Đ	8.4	7.1	Tb	19	T			
36	Lê Nguyễn Huyền	Trân	x	4.6	6.3	5.3	5.3	8.7	7.6	6.8	7.1	3.7	7.6	7.5	Đ	7.9	6.5	Tb	24	T	2	0	
37	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	x	5.7	6.2	6.7	5.5	8.2	7.1	7.4	7.1	4.4	7.0	7.7	Đ	7.7	6.7	Tb	21	T			
38	Nguyễn Nhan Ngọc	Trinh	x	4.2	6.3	6.0	5.1	8.8	7.5	6.4	6.7	3.7	8.0	7.2	Đ	7.5	6.5	Tb	24	T	2	0	
39	Nguyễn Hữu	Trung		5.2	6.3	6.0	5.4	7.8	7.3	7.1	6.4	4.7	8.4	7.1	Đ	6.7	6.5	Tb	24	T	1	0	
40	Hoa Nhật	Trường		5.7	7.4	6.8	5.5	8.9	7.4	6.7	6.9	5.6	8.4	6.9	Đ	8.2	7.0	K	7	T			TT
41	Nguyễn	Tuyết	x	7.5	8.6	8.1	6.5	9.1	8.6	7.7	8.2	6.8	8.4	8.9	Đ	9.5	8.2	G	1	T			G
42	Cao Thị Thảo	Vy	x	5.3	6.5	6.1	5.6	8.5	7.8	6.6	7.4	5.9	8.1	7.0	Đ	7.5	6.9	K	10	T			TT
43	Nguyễn Tiền Như	Ý	x	5.0	6.8	6.1	5.8	8.5	7.4	6.4	6.6	3.9	8.3	7.8	Đ	8.4	6.8	Tb	20	T	5	0	

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN
TS	43	43	43	43	43	43	43	43	43	43	43	43	43
GIỎI	1 (2.33)	2 (4.65)	2 (4.65)		36 (83.72)	4 (9.30)		2 (4.65)		21 (48.84)	3 (6.98)	43 (100)	13 (30.23)
KHÁ	4 (9.30)	17 (39.53)	10 (23.26)	3 (6.98)	7 (16.28)	36 (83.72)	22 (51.16)	23 (53.49)	2 (4.65)	22 (51.16)	28 (65.12)		28 (65.12)
Trung bình	24 (55.81)	24 (55.81)	27 (62.79)	40 (93.02)		3 (6.98)	19 (44.19)	17 (39.53)	19 (44.19)		12 (27.91)		2 (4.65)
Yếu	13 (30.23)		4 (9.30)				2 (4.65)	1 (2.33)	22 (51.16)				
Kém	1 (2.33)												
>= 5	29 (67.44)	43 (100)	39 (90.70)	43 (100)	43 (100)	43 (100)	41 (95.35)	42 (97.67)	21 (48.84)	43 (100)	43 (100)	43 (100)	43 (100)
< 5	14 (32.56)		4 (9.30)				2 (4.65)	1 (2.33)	22 (51.16)				
Bình quân lớp	5.28	6.39	6.03	5.53	8.33	7.29	6.46	6.71	4.86	7.80	7.06	9.00	7.67
Bình quân khối	6.34	6.14	6.40	6.45	8.52	7.07	6.69	7.20	5.44	8.01	7.64	9.00	8.17

Bình quân điểm TBCM: 6.80

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			14	28	1	1	17	24	1		42	1			1	17
TL(%)			32.56	65.12	2.33	2.33	39.53	55.81	2.33		97.67	2.33			2.33	39.53

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 37

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 12A3 - GVCN: LÊ ĐỨC TÍNH - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Trường	An		6.8	4.6	6.0	7.3	7.6	4.9	5.7	5.9	4.7	7.1	7.6	Đ	8.1	6.4	Tb	31	T	3	0	
2	Nguyễn Hoàng Tường	Anh	x	8.5	6.6	8.1	7.9	8.8	7.1	6.6	7.6	7.0	8.4	6.3	Đ	8.6	7.6	K	3	T	1	0	TT
3	Nguyễn Văn	Bảo		6.7	4.6	4.9	6.8	7.5	5.6	5.6	6.1	3.5	7.1	5.9	Đ	7.9	6.0	Tb	36	T	3	0	
4	Lê Thị Cẩm	Duyên	x	6.2	5.6	5.9	7.0	8.8	6.4	6.2	6.4	4.6	7.0	7.4	Đ	6.9	6.5	Tb	25	T			
5	Trần Thị Chúc	Duyên	x	7.2	6.3	6.5	6.8	7.8	6.6	5.9	6.2	5.2	8.1	6.9	Đ	8.4	6.8	K	16	T			TT
6	Huỳnh Văn	Đông		7.0	6.5	5.8	7.3	8.1	6.5	7.0	7.2	5.1	7.8	7.9	Đ	8.0	7.0	K	13	T			TT
7	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	x	8.0	5.9	6.9	6.8	8.0	6.9	7.1	7.3	5.0	8.9	7.3	Đ	9.6	7.3	K	7	T			TT
8	Nguyễn Huỳnh Trang	Hân	x	8.0	7.6	8.6	7.4	8.7	7.8	6.4	7.4	5.9	8.2	6.6	Đ	8.9	7.6	K	3	T			TT
9	Huỳnh Vĩnh	Hòa		8.5	7.6	8.0	7.7	8.8	7.7	7.4	8.3	6.5	9.5	8.1	Đ	9.2	8.1	G	1	T			G
10	Nguyễn Duy	Khánh		7.6	4.6	6.3	6.1	7.8	5.9	6.4	5.8	4.7	7.1	7.0	Đ	7.1	6.4	Tb	31	T			
11	Nguyễn Hồ Hữu	Khánh		7.8	5.8	6.4	6.9	7.7	5.0	5.7	5.6	5.0	8.1	7.1	Đ	8.1	6.6	K	19	T			TT
12	Nguyễn Thị Yến	Khoa	x	8.3	6.4	7.0	6.8	8.8	7.6	7.1	7.5	5.6	8.1	7.0	Đ	8.1	7.4	K	6	T			TT
13	Nguyễn Hữu	Lộc		6.8	5.5	6.0	6.2	7.7	6.2	6.8	7.1	4.7	7.9	6.6	Đ	6.8	6.5	Tb	25	T	2	0	
14	Phan Thanh	Luân		6.2	6.2	5.4	6.2	8.6	5.4	6.8	6.7	3.9	7.1	6.9	Đ	6.1	6.3	Tb	33	T	1	0	
15	Nguyễn Lê Ngọc	Mai	x	5.9	5.3	5.0	6.2	7.4	6.2	6.4	8.0	5.4	8.4	6.7	Đ	6.9	6.5	Tb	25	T	1	0	
16	Bùi Thị Tuyết	Mai	x	7.0	5.2	4.8	6.4	8.0	6.5	6.2	7.6	4.5	7.4	6.9	Đ	7.6	6.5	Tb	25	T			
17	Thái Thị Ngọc	Mỹ	x	6.7	6.4	6.0	6.7	7.9	7.4	7.1	7.9	5.1	8.6	7.1	Đ	8.2	7.1	K	11	T			TT
18	Trần Như	Ngà	x	6.3	6.0	6.4	6.9	8.1	7.8	5.9	8.1	5.0	8.7	6.5	Đ	8.0	7.0	K	13	T			TT
19	Đinh Công Hoàng	Nghiêm		7.2	5.6	6.6	6.0	7.8	6.8	6.8	7.4	4.3	8.4	7.7	Đ	8.1	6.9	Tb	21	T			
20	Lê Thị Chúc	Ngọc	x	8.4	7.3	7.7	7.5	8.6	8.1	7.6	8.5	6.5	8.9	7.6	Đ	8.9	8.0	G	2	T	2	0	G
21	Trần Như	Ngọc	x	6.8	5.5	5.3	6.9	7.9	7.6	6.6	7.5	5.8	8.6	6.8	Đ	8.0	6.9	K	15	T			TT
22	Lê Tuấn	Ngọc		7.1	5.9	5.9	5.8	7.8	5.7	6.6	7.1	4.5	8.9	7.7	Đ	6.4	6.6	Tb	23	T	5	0	
23	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	x	7.8	7.1	7.2	6.5	8.3	7.4	7.9	7.9	6.5	8.5	7.9	Đ	7.3	7.5	K	5	T	1	0	TT
24	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	x	7.8	6.7	5.9	6.7	8.2	7.1	7.7	7.1	5.9	7.3	7.1	Đ	8.6	7.2	K	10	T			TT
25	Phạm Thị Huỳnh	Như	x	7.7	7.0	6.8	6.5	8.6	6.5	6.6	7.3	5.7	9.4	8.1	Đ	7.6	7.3	K	7	T			TT
26	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	x	7.8	5.9	5.6	5.8	8.4	7.3	6.3	7.1	5.3	7.7	6.6	Đ	6.9	6.7	K	18	T	1	0	TT
27	Nguyễn Văn	Sơn		6.2	5.2	5.4	6.2	7.7	6.4	6.4	6.3	4.3	6.1	6.1	Đ	7.4	6.1	Tb	35	T			
28	Nguyễn Đức	Tài		7.8	6.4	5.7	6.1	7.9	6.0	5.9	7.5	5.0	8.2	7.4	Đ	7.9	6.8	K	16	T			TT
29	Nguyễn Hoàng	Thái		7.2	4.9	5.6	6.0	7.6	5.8	6.4	6.4	5.0	7.3	6.4	Đ	6.9	6.3	Tb	33	T	1	0	
30	Phan Thị Phương	Thanh	x	7.3	7.3	7.1	6.6	8.7	7.1	6.3	6.6	6.5	8.1	7.0	Đ	8.4	7.3	K	7	T	3	0	TT
31	Phạm Thúy	Thảo	x	4.7	5.6	4.0	6.4	7.5	6.6	5.8	5.9	3.5	6.8	6.4	Đ	7.8	5.9	Tb	37	T	1	0	
32	Lâm Thị Ái	Trân	x	6.5	6.6	5.2	6.9	8.4	7.4	6.6	7.1	4.5	7.3	7.0	Đ	7.8	6.8	Tb	22	T			
33	Phạm Minh	Triết		6.8	6.0	5.6	6.6	7.9	6.6	6.6	7.1	4.5	7.9	6.7	Đ	7.1	6.6	Tb	23	T			
34	Nguyễn Thị Diễm	Trinh	x	7.2	7.1	7.0	7.0	8.1	6.7	7.6	6.4	5.4	7.8	6.6	Đ	8.6	7.1	K	11	T			TT
35	Nguyễn Thạch	Trúc	x	5.4	5.6	5.2	6.0	7.9	7.7	5.8	6.3	5.0	8.1	6.9	Đ	7.7	6.5	K	20	T			TT
36	Phạm Quốc	Việt		6.9	5.4	6.5	6.5	8.0	6.0	7.1	7.4	4.3	6.5	6.6	Đ	7.1	6.5	Tb	25	T	6	0	
37	Trần Văn	Vũ		7.1	5.4	5.6	6.7	7.8	6.6	5.9	6.6	4.4	7.2	7.1	Đ	7.5	6.5	Tb	25	T			

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN
TS	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37
GIỎI	6 (16.22)		3 (8.11)		19 (51.35)	1 (2.70)		4 (10.81)		19 (51.35)	2 (5.41)	37 (100)	17 (45.95)
KHÁ	24 (64.86)	11 (29.73)	10 (27.03)	24 (64.86)	18 (48.65)	23 (62.16)	19 (51.35)	22 (59.46)	5 (13.51)	17 (45.95)	30 (81.08)		18 (48.65)
Trung bình	6 (16.22)	22 (59.46)	21 (56.76)	13 (35.14)		12 (32.43)	18 (48.65)	11 (29.73)	17 (45.95)	1 (2.70)	5 (13.51)		2 (5.41)
Yếu	1 (2.70)	4 (10.81)	3 (8.11)			1 (2.70)			15 (40.54)				
Kém													
>= 5	36 (97.30)	33 (89.19)	34 (91.89)	37 (100)	37 (100)	36 (97.30)	37 (100)	37 (100)	22 (59.46)	37 (100)	37 (100)	37 (100)	37 (100)
< 5	1 (2.70)	4 (10.81)	3 (8.11)			1 (2.70)			15 (40.54)				
Bình quân lớp	7.11	6.03	6.16	6.65	8.09	6.67	6.56	7.03	5.09	7.91	7.01	9.00	7.80
Bình quân khối	6.34	6.14	6.40	6.45	8.52	7.07	6.69	7.20	5.44	8.01	7.64	9.00	8.17

Bình quân điểm TBCM: 7.01

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			7	28	2	2	18	17			37				2	18
TL(%)			18.92	75.68	5.41	5.41	48.65	45.95			100				5.41	48.65

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan

Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
Trường THPT Phú Hữu

Sĩ số: 42

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 12A4 - GVCN: MẠCH GIAI TÂN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Thị Huế	Anh	x	6.9	7.2	8.0	6.9	8.6	7.9	6.6	7.4	5.9	8.4	9.4	Đ	9.2	7.7	K	17	T	2	0	TT
2	Trần Kim	Anh	x	6.1	5.0	4.7	5.8	9.0	6.9	6.8	7.9	6.5	8.3	7.9	Đ	8.4	6.9	Tb	40	T	4	0	
3	Nguyễn Lê Lan	Anh	x	7.1	7.5	8.2	6.8	9.2	8.1	6.1	7.5	8.0	7.8	7.3	Đ	9.2	7.7	K	17	T			TT
4	Tô Anh	Bằng		7.0	6.7	7.6	7.0	9.0	6.7	6.5	7.3	6.6	7.7	8.4	Đ	9.7	7.5	K	24	T			TT
5	Đoàn Vũ	Bằng		6.5	5.3	5.4	5.8	8.8	7.1	7.0	7.6	6.5	8.1	8.0	Đ	8.9	7.1	K	36	T			TT
6	Phan Ngọc	Dàng	x	6.9	7.9	7.9	8.3	8.9	8.0	7.0	7.8	5.7	8.7	8.7	Đ	9.9	8.0	K	8	T			TT
7	Phạm Khánh	Duy		6.7	5.4	7.2	6.9	9.5	6.8	6.9	6.6	5.9	8.4	8.7	Đ	8.9	7.3	K	30	T			TT
8	Võ Hoàng Nhật	Duy		8.0	7.1	7.6	6.8	9.0	6.8	6.7	7.6	6.5	7.8	8.6	Đ	9.4	7.7	K	17	T			TT
9	Võ Hải	Đăng		6.5	5.4	6.5	7.7	9.1	8.0	9.1	8.4	6.7	9.5	8.1	Đ	9.3	7.9	K	9	T	6	0	TT
10	Đoàn Thị Hồng	Đoan	x	6.7	7.0	6.1	6.8	8.9	7.7	7.0	7.8	6.4	7.8	8.9	Đ	9.2	7.5	K	24	T			TT
11	Đoàn Thị Trúc	Hà	x	6.5	4.8	6.3	6.5	8.9	7.5	6.1	7.1	5.9	7.2	8.7	Đ	9.3	7.1	Tb	39	T			
12	Hồ Thanh Mỹ	Hằng	x	7.2	7.7	7.8	6.9	8.9	8.5	7.3	8.1	6.5	8.9	8.3	Đ	9.4	8.0	G	7	T	1	0	G
13	Thạch Thị Thúy	Hồng	x	6.0	5.6	5.9	6.7	8.9	7.3	8.7	8.2	6.2	8.4	7.5	Đ	9.1	7.4	K	29	T			TT
14	Nguyễn Huy	Huyền	x	6.8	5.6	6.3	6.5	8.9	7.2	7.9	7.4	6.5	8.9	8.4	Đ	9.4	7.5	K	24	T			TT
15	Tô Hoàng	Khương		6.1	6.4	5.6	6.2	8.8	6.9	7.2	7.8	6.5	8.8	8.6	Đ	9.1	7.3	K	30	T	2	0	TT
16	Bùi Thị Diễm	Kiều	x	8.7	9.2	9.0	7.8	9.0	7.8	7.9	8.2	7.3	8.8	9.4	Đ	9.0	8.5	G	2	T			G
17	Huỳnh Chúc	Linh	x	6.8	6.3	7.4	6.8	8.7	6.9	7.3	7.7	6.1	8.1	8.1	Đ	9.3	7.5	K	24	T			TT
18	Lê Thùy	Linh	x	7.2	7.1	8.6	7.6	8.9	7.8	7.6	7.6	6.9	8.4	8.6	Đ	8.6	7.9	K	9	T	2	0	TT
19	Kiều Thị Thảo	Ngân	x	5.4	5.0	4.3	6.3	8.9	7.4	5.6	7.7	5.0	7.2	7.5	Đ	8.1	6.5	Tb	42	T			
20	Lê Thị Hồng	Ngọc	x	8.1	9.2	9.2	7.0	8.4	8.0	7.1	8.2	8.4	8.5	8.9	Đ	9.6	8.4	G	4	T	1	0	G
21	Đinh Huỳnh	Nguyên		7.6	8.4	8.8	5.9	8.8	7.3	7.0	8.0	6.7	7.9	8.2	Đ	9.3	7.8	K	12	T			TT
22	Nguyễn Chí	Nguyện		7.5	8.0	8.0	6.8	8.9	6.7	7.0	7.4	6.0	7.9	8.7	Đ	8.9	7.7	K	17	T			TT
23	Đinh Hoàng	Nhân		7.6	7.1	6.7	8.2	9.0	7.2	7.5	7.5	6.7	8.7	8.8	Đ	9.7	7.9	K	9	T			TT
24	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	x	8.1	8.2	9.2	7.3	9.5	7.5	7.7	8.1	7.3	8.8	8.9	Đ	9.4	8.3	G	6	T			G
25	Lê Thị Huỳnh	Như	x	8.0	8.5	9.3	7.3	8.8	8.1	7.8	7.9	7.4	8.8	9.5	Đ	9.4	8.4	G	4	T			G
26	Trương Thị Ngọc	Như	x	7.5	7.2	8.3	7.0	9.0	6.7	7.2	8.3	5.6	9.1	8.0	Đ	9.4	7.8	K	12	T			TT
27	Lê Kim	Phương	x	7.7	7.7	7.6	6.1	8.9	7.6	6.5	7.7	8.6	8.1	8.6	Đ	8.6	7.8	K	12	T			TT
28	Nguyễn Trung	Quân		6.8	6.9	8.0	6.6	8.8	6.6	7.1	7.5	8.4	7.8	7.9	Đ	9.1	7.6	K	22	T			TT
29	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	x	7.0	6.6	6.0	6.8	8.8	8.0	7.1	7.4	6.7	8.5	8.6	Đ	9.2	7.6	K	22	T	2	0	TT
30	Nguyễn Hoàng	Tánh		6.6	6.5	6.7	5.5	9.3	6.4	6.7	8.1	5.2	8.6	8.5	Đ	9.1	7.3	K	30	T			TT
31	Trần Văn	Thành		8.0	8.9	8.8	8.3	8.7	7.7	9.4	9.9	6.7	8.6	8.6	Đ	9.7	8.6	G	1	T			G
32	Nguyễn Hùng	Thắng		6.9	7.4	8.4	6.6	8.8	6.5	8.0	7.8	6.5	8.3	8.4	Đ	9.1	7.7	K	17	T			TT
33	Võ Kim	Thi	x	6.7	5.6	4.5	6.5	9.1	7.5	6.0	7.5	6.9	8.1	7.8	Đ	9.6	7.2	Tb	38	T			
34	Nguyễn Thị Hồng	Thơ	x	7.4	6.9	8.4	6.3	9.0	7.8	6.2	8.1	6.8	8.7	8.8	Đ	9.6	7.8	K	12	T			TT
35	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	x	7.6	6.5	7.4	6.6	9.0	8.6	7.5	7.2	7.2	9.0	8.9	Đ	8.4	7.8	K	12	T	1	0	TT
36	Nguyễn Nhật	Toàn		8.2	8.4	9.0	7.5	9.0	8.4	7.8	8.6	8.2	9.0	8.9	Đ	9.1	8.5	G	2	T	1	0	G
37	Lê Thị Ngọc	Trâm	x	5.9	5.2	5.8	7.1	8.8	6.8	5.7	7.7	5.4	7.4	7.9	Đ	8.8	6.9	K	37	T			TT
38	Đinh Hữu	Trí		6.3	5.0	4.4	6.5	8.9	6.0	6.5	8.1	4.7	8.2	7.9	Đ	8.2	6.7	Tb	41	T			
39	Nguyễn Thị Tú	Trinh	x	6.3	5.5	5.4	6.5	9.0	7.0	7.4	8.1	5.9	8.5	8.3	Đ	9.4	7.3	K	30	T			TT
40	Nguyễn Thị Yến	Vân	x	6.7	5.6	5.5	6.5	8.8	7.4	7.1	7.5	5.3	8.6	9.1	Đ	9.2	7.3	K	30	T			TT
41	Đặng Thị Tường	Vi	x	6.6	6.3	7.5	6.8	8.7	7.8	7.0	8.1	5.8	8.9	8.5	Đ	8.4	7.5	K	24	T			TT
42	Châu Phương	Yến	x	6.7	5.2	6.2	6.3	9.1	7.4	6.7	8.4	5.7	8.6	8.1	Đ	9.0	7.3	K	30	T			TT

Số lượng(Tỉ lệ)	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GD QP-AN
TS	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
GIỎI	7 (16.67)	8 (19.05)	15 (35.71)	3 (7.14)	42 (100)	9 (21.43)	4 (9.52)	16 (38.10)	5 (11.90)	32 (76.19)	34 (80.95)	42 (100)	42 (100)
KHÁ	28 (66.67)	17 (40.48)	12 (28.57)	30 (71.43)		31 (73.81)	32 (76.19)	26 (61.90)	20 (47.62)	10 (23.81)	8 (19.05)		
Trung bình	7 (16.67)	16 (38.10)	11 (26.19)	9 (21.43)		2 (4.76)	6 (14.29)		16 (38.10)				
Yếu		1 (2.38)	4 (9.52)						1 (2.38)				
Kém													
>= 5	42 (100)	41 (97.62)	38 (90.48)	42 (100)	42 (100)	42 (100)	42 (100)	42 (100)	41 (97.62)	42 (100)	42 (100)	42 (100)	42 (100)
< 5		1 (2.38)	4 (9.52)						1 (2.38)				
Bình quân lớp	7.02	6.74	7.13	6.81	8.93	7.39	7.13	7.83	6.52	8.38	8.45	9.00	9.13
Bình quân khối	6.34	6.14	6.40	6.45	8.52	7.07	6.69	7.20	5.44	8.01	7.64	9.00	8.17

Bình quân điểm TBCM: 7.73

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL				34	8	7	30	5			42				7	30
TL(%)				80.95	19.05	16.67	71.43	11.90			100				16.67	71.43

Phú Hữu, ngày 7 tháng 1 năm 2020
Hiệu Trưởng

Cao Minh Ngoan